**Chương1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊMÁC – LÊNIN**

**Câu 1.Thuật ngữ khoa học “kinh tế chính trị” được sử dụng lần** **đầu tiên vào đầu thế kỷ thứ:**

A.XV

B.XVI

C.XVII

D.XVIII

**Câu 2.Người đầu tiên đưa ra khái niệm "kinh tế chính trị" là:**

A.Tomas Mun

B.William Petty

C.Francois Quesney

D.Antoine Montchretien

**Câu 3.Antoine Montchretien là nhà kinh tế người nước:**

A.Pháp

B.Bỉ

C.Anh

D.Hà Lan

**Câu 4.Antoine Montchretien là nhà kinh tế thuộc trường phái:**

A.Trọng thương Pháp

B.Trọng nông Pháp

C.Kinh tế chính trị tư sản cổ điển

D.Kinh tế chính trị tầm thường

**Câu 5.A.Smith là nhà kinh tế học người nước:**

A.Anh

B.Pháp

C.Tây Ban Nha

D.Hà Lan

**Câu 6.Chủ nghĩa trọng thương nhấn mạnh vai trò của:**

A.Hoạt động ngoại thương

B.Sản xuất nông nghiệp

C.Sản xuất công nghiệp

D.Sản xuất tiểu thủ công nghiệp

**Câu 7.Chủ nghĩa trọng nông nhấn mạnh vai trò của:**

A.Hoạt động ngoại thương

B.Sản xuất nông nghiệp

C.Sản xuất công nghiệp

D.Sản xuất tiểu thủ công nghiệp

**Câu 8.Kinh tế-chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực** **tiếp những thành tựu của:**

A.Chủ nghĩa trọng thương

B.Kinh tế chính trị cổ điển Anh

C.Kinh tế-chính trị tầm thường

D.Chủ nghĩa trọng nông

**Câu 9.Phương pháp quan trọng nhất để nghiên cứu kinh tế-chính trị Mác -Lênin là:**

A.Trừu tượng hoá khoa học

B.Phân tích và tổng hợp

C.Mô hình hoá

D.Điều tra thống kê

**Câu 10.Chủ nghĩa trọng thương tồn tại:**

A.Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV

B.Từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII

C.Từ giữa thế kỷ thứ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII

D.Từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII

**Câu 11.Chủ nghĩa trọng nông tồn tại:**

A.Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV

B.Từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII

C.Từ giữa thế kỷ thứ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII

D.Từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII

**Câu 12.Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh tồn tại:**

A.Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV

B.Từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII

C.Từ giữa thế kỷ thứ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII

D.Từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII

**Câu 13.Người sáng lập ra chủ nghĩa Mác là:**

A.Các Mác

B.C.Mác và Ph.Ăng ghen

C.C.Mác và V.I. Lênin

D.C.Mác, Ph. Ăng ghen và V.I. Lênin

**Câu 14.Người sáng lập ra chủ nghĩa Mác –Lênin là:**

A.Các Mác

B.C.Mác và Ph.Ăng ghen

C.C.Mác và V.I. Lênin

D.C.Mác, Ph.Ăng ghen và V.I. Lênin

**Câu 15.Học thuyết kinh tế của C.Mác được coi là hòn đá tảng là:**

A.Học thuyết giá trị lao động

B.Học thuyết giá trị thặng dư

C.Học thuyết tích luỹ tư sản

D.Học thuyết tái sản xuất tư bản

**Câu 16.Học thuyết kinh tế tiền để C.Mác xây dựng lên học thuyết** **giá trị thặng dư là:**

A.Học thuyết giá trị

B.Học thuyết về tiền lương

C.Học thuyết tích luỹ tư sản

D.Học thuyết tái sản xuất tư bản

**Câu 17.Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác –Lênin là:**

A.Nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi

B.Nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người

C.Nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất

D.Nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong trao đổi

**Câu 18.Quy luật kinh tế là:**

A.Những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế

B.Những mỗi liên hệ phản ánh bản chất, chủ quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế

C.Những sự phản ánh bản chất, chủ quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng kinh tế

D.Những mỗi liên hệ phản ánh chủ quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế

**Câu 19.Khi nghiên cứu phương thức sản xuất chủ nghĩa tư bản,** **C.Mác bắt đầu từ:**

A.Sản xuất giá trị thặng dư

B.Sản xuất của cải vật chất

C.Lưu thông hàng hoá

D.Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hóa

**Câu 20.Trường phái được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị đầu tiên nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là:**

A.Chủ nghĩa trọng thương

B.Chủ nghĩa trọng nông

C.Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

D.Kinh tế chính trị tiểu tư sản

**Câu 21.Người được C. Mác coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển là:**

A.A.Smith

B.D.Ricardo

C.W.Petty

D.R.T.Mathus

**Câu 22.Người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công là:**

A.W. Petty

B.A. Smith

C.D.Ricardo

D.R.T.Mathus

**Câu 23.D.Ricardo là nhà kinh tế của:**

A.Thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ tư bản chủ nghĩa

B.Thời kỳ công trường thủ công

C.Thời kỳ đại công nghiệp cơ khí

D.Thời kỳ hiệp tác giản đơn

**Câu 24.C.Mác nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị để viết bộ “Tư bản” trong thời kỳ:**

A.Tích lũy nguyên thủy tư bản

B.Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

C.Chủ nghĩa tư bản độc quyền

D.Chủ nghĩa đế quốc

**Câu 25.Đối tượng nghiên cứu của kinh tế-chính trị Mác -Lênin là:**

A.Sản xuất của cải vật chất

B.Quan hệ xã hội giữa người với người đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng

C.Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng

D.Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

**Câu 26.Mặt tựnhiên của phương thức sản xuất là:**

A.Quan hệ sản xuất

B.Cơ sở hạ tầng

C.Kiến trúc thượng tầng

D.Lực lượng sản xuất

**Câu 27.Mặt xã hội của phương thức sản xuất là:**

A.Quan hệ sản xuất

B.Cơ sở hạ tầng

C.Kiến trúc thượng tầng

D.Lực lượng sản xuất

**Câu 28."Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào". Câu nói trên là của:**

A.A. Smith

B.D.Ricardo

C.C.Mác

D.Ph.Ăng ghen

**Câu 29.Hoạt động của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội:**

A.Hoạt động chính trị

B.Hoạt động sản xuất của cải vật chất

C.Hoạt động khoa học

D.Hoạt động nghệ thuật, thể thao

**Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

**Câu 1.Sản xuất hàng hóa là:**

A.Kiểu tổ chức sản xuất mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm mục đích trao đổi, mua bán

B.Kiểu tổ chức sản xuất mà ở đó sản phầm được sản xuất ra nhằm thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất

C.Kiểu tổ chức sản xuất mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm thỏa mãn nhu cầu mang tính nội bộ

D.Kiểu tổ chức sản xuất mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm thỏa mãn nhu cầu của con cái người sản xuất

**Câu 2.Sản xuất hàng hóa xuất hiện vào:**

A.Giai đoạn đầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

B.Thời kỳ tan rã của phương thức sản xuất phong kiến

C.Thời kỳ tan rã của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ

D.Thời kỳ tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy

**Câu 3.Sản xuất hàng hóa tồn tại:**

A.Trong mọi thời đại

B. Dưới chế độ: Công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa

C.Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản

D.Trong các xã hội có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất

**Câu 4.Sản xuất hàng hoá xuất hiện dựa trên:**

A.Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

B.Phân công lao động chung và chế độ sở hữu khác nhau vềtư liệu sản xuất

C.Phân công lao động và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất

D.Phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất

**Câu 5.Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa là:**

A.Có sự phân công lao động xã hội

B.Có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất

C.Con người biết sáng tạo ra công cụ lao động

D.Có sự phân công lao động xã hội và có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất

**Câu 6.Phân công lao động xã hội là:**

A.Sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau

B.Sự phân chia lao động trong một đơn vị sản xuất

C.Sự phân chia các công đoạn trong một dây chuyền sản xuất

D.Sự phân chia lao động thành các khâu khác nhau

**Câu 7.Hàng hóa là:**

A.Sản phẩm do con người tạo ra để thỏa mãn nhu cầu của bản thân

B.Sản phẩm lao động nói chung của con người

C.Sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu của con người thông qua trao đổi, mua bán

D.Tặng vật của tự nhiên

**Câu 8.Một sản phẩm chỉ là hàng hóa khi thỏa mãn các tiêu chí:**

A.Là sản phẩm của lao động

B.Thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người

C.Đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán

D.Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán

**Câu 9.Giá trị sử dụng của hàng hóa là:**

A.Giá trị trao đổi giữa các hàng hóa

B.Công dụng của hàng hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người

C.Giá trị bằng tiền của hàng hóa

D.Hao phí lao động của con người kết tinh trong hàng hóa

**Câu 10.Giá trịcủa hàng hóa là:**

A.Hao phí lao động nói chung của con người

B.Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

C.Lao động xã hội của người sản xuất đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy

D.Giá trị bằng tiền của hàng hóa đó

**Câu 11.Giá trị của hàng hoá được quyết định bởi:**

A.Sự khan hiếm của hàng hoá

B.Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

C.Lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá

D.Công dụng của hàng hoá

**Câu 12.Đặc điểm giá trị sử dụng của hàng hóa:**

A.Là một phạm trù vĩnh viễn

B.Là một phạm trù lịch sử

C.Không do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định

D.Không phải là vật mang giá trị trao đổi

**Câu 13.Lao động cụ thể là:**

A.Những việc làm cụ thể

B.Lao động có mục đích cụ thể

C.Lao động ở các ngành nghề cụ thể

D.Lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định

**Câu 14.Lao động trừu tượng là:**

A.Lao động không cụ thể

B.Lao động phức tạp

C.Lao động có trình độ cao, mất nhiều công đào tạo

D.Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến hình thức cụ thể của nó; đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

**Câu 15.Ý kiến đúng về phạm trù lao động trừu tượng là:**

A.Lao động không cụ thể

B.Sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung không kể đến các hình thức cụ thể.

C.Lao động có trình độcao, mất nhiều công đào tạo

D.Lao động giản đơn

**Câu 16.Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh:**

A.Quan hệ cung cầu của hàng hóa

B.Tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hóa

C.Giá cả thị trường của hàng hóa

D.Lao động của người sản xuất hàng hóa

**Câu 17.Thước đo lượng giá trị hàng hóa được tính bằng:**

A.Số lượng giá trị sử dụng của hàng hóa

B.Thời gian lao động cá biệt của từng người sản xuất hàng hóa

C.Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa

D.Thời gian lao động để sản xuất ra hàng hóa

**Câu 18.Lượng giá trị xã hội của hàng hoá được quyết định bởi:**

A.Hao phí vật tư kỹ thuật

B.Hao phí lao động cần thiết của người sản xuất hàng hoá

C.Hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hoá

D.Thời gian lao động xã hội cần thiết

**Câu 19.Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá:**

A.Tỷ lệ thuận với năng suất lao động

B.Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động

C.Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động

D.Tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội cần thiết và năng suất lao động

**Câu 20.Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá:**

A.Tỷ lệ thuận với cường độ lao động

B.Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động

C.Không phụ thuộc vào cường độ lao động

D.Tỷ lệ thuận với năng suất lao động

**Câu 21.Cường độ lao động tăng lên thì:**

A.Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hóa không đổi

B.Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không thay đổi

C.Giá trị của 1 đơn vị hàng hoá giảm đi

D.Giá trị của 1 đơn vị hàng hóa tăng lên

**Câu 22.Tăng cường độ lao động thì:**

A.Tổng giá trị hàng hoá tăng lên và giá trị 1 đơn vị hàng hoá cũng tăng lên tương ứng

B.Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với cường độ lao động

C.Lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hoá không đổi

D.Giá trị của 1 đơn vị hàng hoá giảm đi

**Câu 23.Lao động giản đơn là:**

A.Lao động làm công việc đơn giản

B.Lao động làm ra các hàng hoá chất lượng không cao

C.Lao động chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá

D.Lao động không cần trải qua đào tạo cũng có thể làm được

**Câu 24.Lao động phức tạp là:**

A.Lao động tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi

B.Lao động có nhiều thao tác phức tạp

C.Lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được

D.Sự kết hợp nhiều lao động giản đơn với nhau

**Câu 25.Hình thái thấp nhất của giá trịhàng hóa là:**

A.Hình thái giá trị giản đơn

B.Hình thái giá trị mở rộng

C.Hình thái giá trị chung

D.Hình thái tiền tệ

**Câu 26.Hình thái cao nhất của giá trị hàng hóa là:**

A.Hình thái giá trị giản đơn

B.Hình thái giá trị mở rộng

C.Hình thái giá trị chung

D.Hình thái tiền tệ

**Câu 27.Bản chất của tiền tệ:**

A.Tiền tệ là tiền do nhà nước phát hành, vàng, ngoại tệ

B.Là phương tiện để trao đổi hàng hoá và để thanh toán

C.Là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa

D.Là thước đo giá trị của hàng hoá

**Câu 28.Tiền tệ có:**

A.4 chức năng

B.5 chức năng

C.6 chức năng

D.7chức năng

**Câu 29.Chức năng phương tiện thanh toán của tiền được thể hiện:**

A.Tiền đóng vai trò môi giới trong trao đổi hàng hóa

B.Tiền có thể được sử dụng làm phương tiện chi trả sau khi việc giao dịch đã hoàn tất

C.Tiền được dùng để đo lường giá trị của các hàng hóa khác

D.Tiền đóng vai trò là phương tiện thanh toán quốc tế

**Câu 30.Chức năng phương tiện lưu thông của tiền được thể hiện:**

A.Tiền có thể được sử dụng làm phương tiện chi trả sau khi việc giao dịch đã hoàn tất

B.Tiền đóng vai trò môi giới trong trao đổi hàng hóa

C.Tiền được dùng để đo lường giá trị của các hàng hóa khác

D.Tiền đóng vai trò là phương tiện thanh toán quốc tế

**Câu 31.Chức năng thước đo giá trị của tiền được thể hiện:**

A.Tiền có thể được sử dụng làm phương tiện chi trả sau khi việc giao dịch đã hoàn tất

B.Tiền đóng vai trò môi giới trong trao đổi hàng hóa

C.Tiền được dùng để đo lường giá trị của các hàng hóa khác

D.Tiền đóng vai trò là phương tiện thanh toán quốc tế

**Câu 32.Chức năng tiền tệ thế giới của tiền được thể hiện:**

A.Tiền có thể được sử dụng làm phương tiện chi trả sau khi việc giao dịch đã hoàn tất

B.Tiền đóng vai trò môi giới trong trao đổi hàng hóa

C.Tiền được dùng để đo lường giá trị của các hàng hóa khác

D.Tiền đóng vai trò là phương tiện thanh toán quốc tế

**Câu 33.Ví dụ hàng hóa vô hình là:**

A.Quần, áo

B.Không khí

C.Sắt thép, xi măng

D.Dịch vụ y tế, dịch vụ giao thông vận tải

**Câu 34.Hàng hóa đặc biệt là:**

A.Quyền sử dụng đất đai

B.Sắt, thép, xi măng

C.Quần, áo

D.Dịch vụ dạy học

**Câu 35.Hàng hóa không phải là hàng hóa đặc biệt:**

A.Quyền sử dụng đất đai

B.Thương hiệu

C.Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

D.Máy tính, điện thoại di động

**Câu 36.Căn cứ vào đối tượng hàng hóa đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường, có thể chia thị trường ra là:**

A.Thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng

B.Thị trường trong nước và thị trường thế giới

C.Thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường các yếu tố đầu ra

D.Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

**Câu 37.Căn cứ vào phạm vi hoạt động, có thể chia thị trường ra là:**

A.Thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng

B.Thị trường trong nước và thị trường thế giới

C.Thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường các yếu tố đầu ra

D.Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

**Câu 38.Căn cứ đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất có thể chia thị trường ra là:**

A.Thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng

B.Thị trường trong nước và thị trường thế giới

C.Thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường các yếu tố đầu ra

D.Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

**Câu 39.Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành của thị trường, có thể chia thị trường ra là:**

A.Thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng

B.Thị trường trong nước và thị trường thế giới

C.Thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường các yếu tố đầu ra

D.Thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

**Câu 40.Cơ chế thị trường là:**

A.Hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế

B.Hệ thống các quan hệ kinh tế do con người điều chỉnh theo yêu cầu của các quy luật kinh tế

C.Hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các chủ thể kinh tế

D.Hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của nhà nước

**Câu 41.Nền kinh tế thị trường là:**

A.Nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường

B.Nền kinh tế vận hành theo cơ chế điều tiết của nhà nước

C.Nền kinh tế vận hành theo ý muốn chủ quan của con người

D.Nền kinh tế vận hành theo cơ chế tự điều tiết

**Câu 42.Kinh tế thị trường có:**

A.4 đặc trưng

B.5 đặc trưng

C.6 đặc trưng

D.7 đặc trưng

**Câu 43.Nền kinh tế thị trường có:**

A.2 ưu thế

B.3 ưu thế

C.4 ưu thế

D.5 ưu thế

**Câu 44.Nội dung không phải là ưu thế của nền kinh tế thị trường:**

A.Nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự hình thành ý tưởng mới của các chủ thể kinh tế

B.Nền kinh tế thị trường luôn thực hiện phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia trong quan hệ với thế giới

C.Nền kinh tế thị trường luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ , văn minh xã hội

D.Nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng

**Câu 45.Nội dung không phải là khuyết tật của nền kinh tế thị trường:**

A.Nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng

B.Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội

C.Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội

D.Nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự hình thành ý tưởng mới của các chủ thể kinh tế

**Câu 46.Quy luật kinh tếcơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa là:**

A.Quy luật cung cầu

B.Quy luật cạnh tranh

C.Quy luật giá trị

D.Quy luật giá trị thặng dư

**Câu 47.Quy luật giá trị biểu hiện sự vận động thông qua sựvận động của:**

A.Giá cả hàng hoá

B.Giá cả sản xuất

C.Giá cả độc quyền

D.Giá cả thị trường

**Câu 48.Việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở:**

A.Hao phí thời gian lao động cần thiết

B.Hao phí thời gian lao động của người sản xuất hàng hóa

C.Hao phí thời gian lao động xã hội cần thiết

D.Hao phí lao động quá khứ và lao động sống của người sản xuất

**Câu 49.Trong sản xuất, quy luật giá trị điều tiết:**

A.Phân hóa giàu nghèo

B.Các yếu tố sản xuất được điều hòa một cách tự phát giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế

C.Điều hòa lượng hàng hóa lưu thông trong nền kinh tế từ nơi này đến nơi khác

D.Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển

**Câu 50.Trong lưu thông hàng hóa, quy luật giá trị điều tiết:**

A.Phân hóa giàu nghèo

B.Các yếu tố sản xuất được điều hòa một cách tự phát giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển

C.Điều hòa lượng hàng hóa lưu thông trong nền kinh tế từ nơi này đến nơi khác

D.Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động

**Câu 51.Nội dung không phải là tác động của quy luật giá trị:**

A.Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

B.Trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá

C.Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển

D.Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên, phân hóa những người sản xuất thành người giàu, người nghèo

**Câu 52.Khi nghiên cứu kinh tế chính trị học, phương pháp quan trọng nhất là:**

A.Trừu tượng hoá khoa học

B.Phân tích và tổng hợp

C.Mô hình hoá

D.Điều tra thống kê

**Câu 53.Ngoài sự tách biệt về mặt kinh tếcủa các chủ thể sản xuất thì sự ra đời của sản xuất hàng hoá còn dựa trên điều kiện:**

A.Trao đổi hàng hoá

B.Nhà nước ra đời

C.Phân công lao động xã hội

D.Chủnghĩa tư bản ra đời

**Câu 54.Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác bắt đầu từ:**

A.Sản xuất của cải vật chất

B.Lưu thông hàng hoá

C.Sản xuất giá trịthặng dư

D.Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hoá

**Câu 55.Nội dung không đúng về sản phẩm và hàng hoá:**

A.Mọi sản phẩm đều là hàng hoá

B.Mọi hàng hoá đều là sản phẩm

C.Mọi sản phẩm đều là kết quảcủa sản xuất

D.Không phải mọi sản phẩm đều là hàng hoá

**Câu 56.Hai hàng hoá trao đổi được với nhau vì:**

A.Chúng cùng là sản phẩm của lao động

B.Có lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra chúng bằng nhau

C.Có lượng hao phí vật tư kỹ thuật bằng nhau

D.Chúng cùng là sản phẩm của lao động và có lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra chúng bằng nhau

**Câu 57.Mệnh đề nào dưới đây là sai:**

A.Lao động cụ thể biểu hiện tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa

B.Lao động trừu tượng biểu hiện tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa

C.Lao động cụ thể tạo ra giá trị của hàng hóa

D.Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa

**Câu 58.Giá trị hàng hoá được tạo ra trong lĩnh vực:**

A.Sản xuất

B.Phân phối

C.Trao đổi

D.Cả sản xuất, phân phối và trao đổi

**Câu 59.Nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa là:**

A.Mức độ phức tạp của lao động

B.Cường độ lao động

C.Năng suất lao động và tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động

D.Năng suất lao động

**Câu 60.Giá cả hàng hoá là:**

A.Giá trị của hàng hoá

B.Quan hệ về lượng giữa hàng và tiền

C.Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận

D.Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá

**Câu 61.Người phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là:**

A.A.Smith

B.D.Ricardo

C.Ph. Ăng ghen

D.C.Mác

**Câu 62.Cặp phạm trù là phát hiện riêng của C.Mác:**

A.Lao động tư nhân và lao động xã hội

B.Lao động giản đơn và lao động phức tạp

C.Lao động cụ thể và lao động trừu tượng

D.Lao động quá khứ và lao động sống

**Câu 63.Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là:**

A.Lao động tư nhân và lao động xã hội

B.Lao động giản đơn và lao động phức tạp

C.Lao động cụ thể và lao động trừu tượng

D.Lao động quá khứ và lao động sống

**Câu 64.Lao động cụ thể tạo ra:**

A.Giá trị của hàng hóa

B.Giá trị sử dụng của hàng hóa

C.Giá trị trao đổi

D.Không tạo ra gì

**Câu 65.Lao động trừu tượng tạo ra:**

A.Giá trị của hàng hóa

B.Giá trị sử dụng của hàng hóa

C.Giá trị trao đổi

D.Không tạo ra gì

**Câu 66.Yếu tố quyết định đến giá cả hàng hoá là:**

A.Giá trị của hàng hoá

B.Quan hệ cung cầu về hàng hoá

C.Giá trị sử dụng của hàng hoá

D.Mốt thời trang của hàng hoá

**Câu 67.Lao động cụ thể là:**

A.Nguồn gốc của của cải

B.Nguồn gốc của giá trị

C.Nguồn gốc của giá trị trao đổi

D.Nguồn gốc của giá cả thị trường

**Câu 68.Lao động trừu tượng là phạm trù:**

A.Riêng của chủ nghĩa tư bản

B.Của mọi nền kinh tế hàng hoá

C.Riêng của kinh tế thị trường

D.Chung của mọi nền kinh tế

**Câu 69.Lao động trừu tượng là nguồn gốc:**

A.Của tính hữu ích của hàng hoá

B.Của giá trị hàng hoá

C.Của giá trị sử dụng

D.Của lao động sản xuất

**Câu 70.Yếu tố được xác định là thực thể của giá trị hàng hoá là:**

A.Lao động cụ thể

B.Lao động trừu tượng

C.Lao động giản đơn

D.Lao động phức tạp

**Câu 71.Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn là mâu thuẫn giữa:**

A.Lao động tư nhân với lao động xã hội

B.Lao động cụ thể với lao động trừu tượng

C.Lao động giản đơn với lao động phức tạp

D.Giá trị với giá trị sử dụng

**Câu 72.Trong các mệnh đề dưới đây, mệnh đề nào đúng:**

A.Lao động cụ thể tạo ra tính hữu ích của sản phẩm.

B.Lao động cụ thể được thực hiện trước lao động trừu tượng

C.Lao động trừu tượng có ở người có trình độ cao còn lao động cụ thể có ở người có trình độ thấp

D.Lao động cụ thể tạo ra giá trị của hàng hóa

**Câu 73.Chọn đáp án đúng:**

A.Lao động cụ thể có trước lao động trừu tượng

B.Lao động của người kỹ sư giỏi thuần tuý là lao động trừu tượng

C.Lao động của mọi người sản xuất hàng hoá đều bao gồm lao động cụ thểvà lao động trừu tượng

D.Lao động của người không qua đào tạo, học tập thuần tuý là lao động cụ thể

**Câu 74.Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau là:**

A.Đều làm giá trị của đơn vị hàng hoá giảm

B.Đều làm tăng số sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian

C.Đều làm tăng lượng lao động hao phí trong 1 đơn vị thời gian

D.Đều làm giá trị1 đơn vị hàng hoá không thay đổi

**Câu 75.Lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hóa:**

A.Thay đổi tỷ lệ thuận với năng suất lao động, không phụ thuộc vào cường độ lao động

B.Thay đổi tỷ lệ nghịch với cường độ lao động, không phụ thuộc vào năng suất lao động

C.Thay đổi tỷ lệ nghịch với năng suất lao động, không phụ thuộc cường độ lao động

D.Phụ thuộc cả năng suất lao động và cường độ lao động

**Câu 76.Khi tăng năng suất lao động thì:**

A.Số lượng hàng hoá làm ra trong 1 đơn vị thời gian tăng

B.Tổng giá trị của hàng hoá không thay đổi

C.Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm xuống

D.Số lượng hàng hoá làm ra trong 1 đơn vị thời gian tăng, tổng giá trị của hàng hoá không thay đổi, giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm xuống

**Câu 77.Quan điểm sai về tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động:**

A.Tăng năng suất lao động làm cho số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, còn giá trị 1 đơn vị hàng hoá thay đổi

B.Tăng cường độ lao động làm cho số sản phẩm làm ra trong 1 đơn vị thời gian tăng lên, còn giá trị 1 đơn vị hàng hoá không thay đổi

C.Tăng năng suất lao động dựa trên cơ sở cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề người lao động, còn tăng cường độ lao động thuần tuý là tăng lượng lao động hao phí trong 1 đơn vị thời gian

D.Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động đều làm cho số sản phẩm làm ra trong 1 đơn vị thời gian không tăng

**Câu 78.Nội dung không đúng về quan hệ giữa tăng năng suất lao động với giá trị hàng hoá là:**

A.Tăng năng suất lao động làm cho giá trị của tổng số hàng hoá làm ra trong 1 đơn vị thời gian thay đổi.

B.Tăng năng suất lao động thì giá trị 1 đơn vị hàng hoá thay đổi

C.Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động

D.Tăng năng suất lao động thì giá trị của 1 đơn vị hàng hóa giảm

**Câu 79.Nhân tốkhông ảnh hưởng đến năng suất lao động là:**

A.Trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ

B.Trình độ tay nghề của người lao động

C.Cường độ lao động

D.Các điều kiện tự nhiên

**Câu 80.Chọn ý đúng nhất trong các nhân tố làm tăng sản phẩm cho xã hội:**

A.Tăng năng suất lao động

B.Tăng số người lao động

C.Tăng cường độ lao động

D.Tăng năng suất lao động, tăng số người lao động và tăng cường độ lao động

**Câu 81.Nhân tố cơ bản, lâu dài để tăng sản phẩm cho xã hội là:**

A.Tăng năng suất lao động

B.Tăng cường độ lao động

C.Tăng số người lao động

D.Kéo dài thời gian lao động

**Câu 82.Người đầu tiên đưa ra công thức tính giá trị của hàng hoá (giá trị hàng hoá = c + v + m) là:**

A.C.Mác

B.W.Petty

C.A.Smith

D.D.Ricardo

**Câu 83.Tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả kinh tế là:**

A.GNP

B.GDP

C.Năng suất lao động

D.GNP hoặc GDP trên đầu người

**Câu 84.Giá trị cá biệt của hàng hoá do:**

A.Hao phí lao động giản đơn trung bình quyết định

B.Hao phí lao động của ngành quyết định

C.Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định

D.Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất nhiều hàng hoá quyết định

**Câu 85.Giá cả của hàng hoá được quyết định bởi:**

A.Giá trị của hàng hoá

B.Cung cầu và cạnh tranh

C.Giá trị của tiền tệ trong lưu thông

D.Giá trị của hàng hoá, cung cầu và cạnh tranh, giá trị của tiền tệ trong lưu thông

**Câu 86.Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định, được gọi là:**

A.Giá trị trao đổi

B.Giá cả hàng hóa

C.Giá trị xã hội

D.Giá trị cá biệt

**Câu 87.Đặc trưng của hình thái giá trị mở rộng là:**

A.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện một cách ngẫu nhiên, trực tiếp thông qua giá trị của một hàng hóa khác

B.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện thông qua giá trị của nhiều hàng hóa khác đóng vai trò là vật ngang giá

C.Giá trị của các hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung

D.Giá trị của mọi hàng hóa có một phương tiện biểu hiện thống nhất

**Câu 88.Đặc trưng hình thái chung của giá trị là:**

A.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện một cách ngẫu nhiên, trực tiếp thông qua giá trị của một hàng hóa khác

B.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện thông qua giá trị của nhiều hàng hóa khác đóng vai trò là vật ngang giá

C.Giá trị của các hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung

D.Giá trị của mọi hàng hóa có một phương tiện biểu hiện thống nhất

**Câu 89.Đặc trưng của hình thái tiền là:**

A.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện một cách ngẫu nhiên, trực tiếp thông qua giá trị của một hàng hóa khác

B.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện thông qua giá trị của nhiều hàng hóa khác đóng vai trò là vật ngang giá

C.Giá trị của mọi hàng hóa có một phương tiện biểu hiện thống nhất

D.Giá trị của các hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung

**Câu 90.Đặc trưng của hình thái giá trị giản đơn là:**

A.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện một cách ngẫu nhiên, trực tiếp thông qua giá trị của một hàng hóa khác

B.Giá trị của hàng hóa này được biểu hiện thông qua giá trị của nhiều hàng hóa khác đóng vai trò là vật ngang giá

C.Giá trị của các hàng hóa được biểu hiện thông qua giá trị của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung

D.Giá trị của mọi hàng hóa có một phương tiện biểu hiện thống nhất

**Câu 91.Sản xuất và lưu thông hàng hoá chịu sự chi phối của những quy luật kinh tế:**

A.Quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh

B.Quy luật cạnh tranh và quy luật cung cầu

C.Quy luật lưu thông tiền tệ

D.Quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật lưu thông tiền tệ

**Câu 92.Quy luật giá trị là:**

A.Quy luật riêng của chủ nghĩa tư bản

B.Quy luật cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá

C.Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội

D.Quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

**Câu 93.Quy luật giá trị không có yêu cầu:**

A.Sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết

B.Lưu thông hàng hoá dựa trên nguyên tắc ngang giá

C.Hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết

D.Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

**Câu 94.Khi cung > cầu thì:**

A.Giá cả< giá trị

B.Giá cả> giá trị

C.Giá cả= giá trị

D.Giá cả≥ giá trị

**Câu 95.Khi cung < cầu thì:**

A.Giá cả< giá trị

B.Giá cả> giá trị

C.Giá cả= giá trị

D.Giá cả≤ giá trị

**Câu 96.Khi cung = cầu thì:**

A.Giá cả< giá trị

B.Giá cả> giá trị

C.Giá cả= giá trị

D.Giá cả≥ giá trị

**Câu 97.Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành hình thành:**

A.Giá trị thị trường

B.Tỷ suất lợi nhuận bình quân

C.Giá cả sản xuất

D.Lợi nhuận bình quân

**Câu 98.Các biện pháp cạnh tranh trong nội bộ ngành là:**

A.Cải tiến kỹ thuật

B.Đổi mới công nghệ

C.Tăng năng suất lao động

D.Cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động

**Câu 99.Nội dung không phải là tác động tích cực của cạnh tranh:**

A.Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất

B.Thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường

C.Thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu xã hội

D.Gây lãng phí nguồn nhân lực xã hội

**Câu 100.Nội dung không phải là tác động tiêu cực của cạnh tranh:**

A.Cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh

B.Cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội

C.Cạnh tranh không lành mạnh làm tổn hại phúc lợi của xã hội

D.Cạnh tranh thúc đẩy sựphát triển của lực lượng sản xuất

**Câu 101.Quy luật lưu thông tiền tệ là:**

A.Quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định

B.Quy luật quy định số lượng tiền cần thiết phục vụ cho sản xuất hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định

C.Quy luật quy định giá trị tiền tệ ở mỗi thời kỳ nhất định

D.Quy luật quy định số tiền cần thiết trong lưu thông

**Câu 102.C.Mác nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị để viết bộ “Tư bản” là:**

A.Thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản

B.Thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

C.Thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền

D.Thời kỳ chủ nghĩa đế quốc

**Câu 103.Tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội trong lịch sử là:**

A.Quan hệ sản xuất đặc trưng

B.Lực lượng sản xuất

C.Chính trị tư tưởng

D.Phương thức sản xuất

**Câu 104.Ví dụ được gọi là hàng hóa là:**

A.Không khí trong tự nhiên

B.Nước ở sông, suối, ao, hồ

C.Khí oxy dùng trong y tế

D.Thóc, gạo dùng cho bản thân người sản xuất

**Câu 105.Nhân tố không thể trởthành hàng hóa ở bất kỳ điều kiện nào:**

A.Lương thực, thực phẩm, điện nước

B.Tri thức

C.Dịch vụ y tế

D.Tình yêu thương, sự tôn trọng

**Câu 106.Ví dụ vềhàng hóa hữu hình là:**

A.Không khí trong tựnhiên

B.Nước ở sông, suối, ao, hồ

C.Dịch vụ y tế, dịch vụ giao thông vận tải, dịch vụ du lịch

D.Sắt, thép, xi măng...dùng cho các công trình xây dựng

**Câu 107.Ví dụ về hàng hóa vô hình là:**

A.Không khí trong tự nhiên

B.Nước ở sông, suối, ao, hồ

C.Dịch vụ du lịch

D.Sắt, thép, xi măng...dùng cho các công trình xây dựng

**Câu 108.Chọn ý đúng về quan hệ cung -cầu đối với giá trị, giá cả:**

A.Quyết định giá trị và giá cả hàng hoá

B.Chỉ quyết định đến giá cả và có ảnh hưởng đến giá trị

C.Không có ảnh hưởng đến giá trị và giá cả

D.Có ảnh hưởng tới giá cả thị trường

**Câu 109.Giá trị hàng hóa được tạo ra từ:**

A.Sản xuất

B.Trao đổi

C.Phân phối

D.Tiêu dùng

**Câu 110.Hai mặt của nền sản xuất xã hội là:**

A.Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

B.Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

C.Sản xuất và tiêu dùng sản phẩm xã hội

D.Tích luỹ và cải thiện đời sống

**Câu 111.Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng vì:**

A.Lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt

B.Có loại lao động là lao động trừu tượng và lao động cụ thể

C.Hàng hóa được đem ra trao đổi trên thị trường

D.Hàng hóa là sản phẩm lao động của con người

**Câu 112.Người đầu tiên phát hiện ra tính chất 2 mặt của lao động** **sản xuất hàng hóa là:**

A.W.Petty

B.A.Smith

C.D. Ricardo

D.C.Mác

**Câu 113.Lao động sản xuất có tính hai mặt được hiểu là:**

A.Có 2 loại lao động: lao động cụ thể và lao động trừu tượng cùng tồn tại trong quá trình lao động sản xuất

B.Lao động cụ thểvà lao động trừu tượng là hai mặt của quá trình lao động sản xuất, cùng xảy ra, diễn biến đồng thời

C.Lao động cụ thể được tiến hành trước lao động trừu tượng

D.Lao động trừu tượng được tiến hành trước lao động cụthể

**Câu 114.Mối quan hệ lao động cụ thể và lao động trừu tượng trong việc tạo ra hàng hóa:**

A.Thống nhất quy định lẫn nhau

B.Lao động trừu tượng quyết định lao động cụ thể

C.Lao động cụ thể quyết định lao động trừu tượng

D.Không phụ thuộc vào nhau

**Câu 115."Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải". Nhận định này là của:**

A.W.Petty

B.A.Smith

C.D. Ricardo

D.C.Mác

**Câu 116."Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải". Khái niệm lao động trong nhận định này là:**

A.Lao động giản đơn

B.Lao động phức tạp

C.Lao động cụ thể

D.Lao động trừu tượng

**Câu 117.Trường hợp không đúng khi tăng năng suất lao động:**

A.Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên

B.Tổng giá trị của hàng hoá cũng tăng

C.Tổng giá trị của hàng hoá không đổi

D.Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm

**Câu 118.Khi đồng thời tăng năng suất lao động và cường độ lao** **động lên 2 lần thì:**

A.Tổng số hàng hoá tăng 4 lần

B.Tổng số giá trị hàng hoá tăng 4 lần

C.Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm 4 lần

D.Giá trị 1 đơn vị hàng hoá không đổi

**Câu 119.Lao động giản đơn và lao động phức tạp là:**

A.Hai loại lao động giống nhau

B.Hai loại lao động khác nhau

C.Hai loại công việc khác nhau

D.Cùng loại lao động

**Câu 120.Tăng cường độ lao động không làm thay đổi:**

A.Giá cả của 1 đơn vị hàng hóa

B.Lượng giá trị của các hàng hóa

C.Giá trị trao đổi của 1 đơn vị hàng hóa

D.Lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hóa

**Câu 121.Yếu tố làm giảm giá trị của 1 đơn vị hàng hóa giảm:**

A.Thay đổi cách thức quản lý

B.Thay đổi công cụ lao động

C.Người lao động bỏ nhiều sức lao động hơn trước

D.Nâng cao trình độ người lao động

**Câu 122.Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa:**

A.Gần sát với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung cấp đại bộ phận 1 loại hàng hóa nào đó trên thị trường

B.Là thời gian thỏa thuận giữa những người sản xuất hàng hóa

C.Là thời gian cần thiết của người sản xuất có năng lực sản xuất kém nhất

D.Là thời gian cần thiết của người sản xuất hàng hóa có năng lực sản xuất tốt nhất

**Câu 123."Tiền tệ là bánh xe vĩ đại của lưu thông". Nhận định này là của:**

A.A.Smith

B.D.Ricardo

C.C. Mác

D.W.Petty

**Câu 124.Tiền làm phương tiện thanh toán:**

A.Dự trữ giá trị

B.Trả nợ, nộp thuế

C.Phương tiện mua hàng

D.Đo lường giá trị các hàng hóa

**Câu 125.Chức năng cơ bản nhất của tiền là:**

A.Phương tiện lưu thông

B.Tiền tệ thế giới

C.Thước đo giá trị

D.Phương tiện thanh toán

**Câu 126.Tiền tệ ra đời là do:**

A.Quá trình phát triển lâu dài của sản xuất hàng hóa

B.Quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa

C.Quá trình phát triển lâu dài của lưu thông hàng hóa

D.Quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và phân phối hàng hóa

**Câu 127.Khi khối lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường giảm xuống và các yếu tố khác không đổi thì sẽ làm cho:**

A.Lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa giảm xuống

B.Lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa tăng lên

C.Lượng tiền thực tế cho lưu thông hàng hóa giảm xuống

D.Lượng tiền thực tế cho lưu thông hàng hóa tăng lên

**Câu 128.Sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao:**

A.Hình thái giá trị giản đơn, hình thái chung, hình thái giá trị mở rộng, hình thái tiền tệ

B.Hình thái giá trị giản đơn, hình thái giá trị mở rộng, hình thái chung, hình thái tiền tệ

C.Hình thái giá trị giản đơn, hình thái giá trị mở rộng, hình thái tiền tệ, hình thái chung

D.Hình thái giá trị giản đơn, hình thái chung, hình thái giá trị mở rộng, hình thái tiền tệ

**Câu 129.Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định, được gọi là:**

A.Giá trị xã hội

B.Giá trị trao đổi

C.Giá cả hàng hóa

D.Giá trị cá biệt

**Câu 130.Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa phụ thuộc vào nhân tố:**

A.Số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

B.Giá cả trung bình của hàng hóa

C.Tốc độ lưu thông của tiền

D.Số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, giá cả trung bình của hàng hóa và tốc độ lưu thông của tiền

**Câu 131.Chức năng ưu việt nhất với tiền vàng là:**

A.Chức năng thước đo giá trị

B.Chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán

C.Chức năng phương tiện cất trữ

D.Chức năng thước đo giá trị và chức năng phương tiện cất trữ

**Câu 132.Các chức năng của tiền tệ khi chưa có quan hệ kinh tế quốc tế là:**

A.Hai chức năng

B.Ba chức năng

C.Bốn chức năng

D.Năm chức năng

**Câu 133.Yếu tố quyết định giá cả hàng hóa là:**

A.Giá trị sử dụng của hàng hóa

B.Giá trị của hàng hóa

C.Cung về hàng hóa

D.Cầu về hàng hóa

**Câu 134.Theo A.Smith “phương tiện kỹ thuật” của lưu thông là:**

A.Quy luật lưu thông tiền tệ

B.Tiền tệ

C.Hàng hóa

D.Lao động

**Câu 135.Lạm phát ở mức cao có thể gây ra những tác động:**

A.Sức mua của đồng tiền giảm

B.Thu nhập thực tế của người dân giảm sút

C.Gây ra sự phân phối lại thu nhập

D.Sức mua của đồng tiền giảm, thu nhập thực tế của người dân giảm sút, gây ra sự phân phối lại thu nhập

**Câu 136.Khi lạm phát phi mã xảy ra, hình thức sử dụng tiền có lợi nhất:**

A.Cất ở nhà

B.Gửi ngân hàng

C.Đầu tư vào sản xuất kinh doanh

D.Mua hàng hoá hoặc vàng cất giữ

**Câu 137.Biện pháp cơ bản lâu dài chống lạm phát:**

A.Phát triển sản xuất và tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

B.Tăng lượng vàng dự trữ

C.Tăng nhập khẩu hàng hóa

D.Tăng lương cho người lao động

**Câu 138.Trường hợp có tác dụng kích thích nền kinh tế phát triển:**

A.Thiểu phát

B.Lạm phát < 10%/ năm

C.Lạm phát từ10% -dưới 100%/năm

D.Lạm phát từ100%/năm đến dưới 1000%/năm

**Câu 139.Khi đồng nội tệ được định giá cao quá mức thì hoạt động xuất nhập khẩu sẽ:**

A.Khuyến khích nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu

B.Hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu

C.Khuyến khích cả xuất và nhập khẩu

D.Hạn chế nhập khẩu, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa

**Câu 140.Khi đồng nội tệ được định giá thấp sẽ:**

A.Hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu

B.Khuyến khích nhập khẩu, hạn chếxuất khẩu

C.Hạn chế cả xuất và nhập khẩu

D.Khuyến khích cả xuất và nhập khẩu

**Câu 141.Chọn phương án đúng nhất vềquy luật kinh tế:**

A.Quy luật kinh tế là quy luật xã hội do con người đặt ra

B.Quy luật kinh tế là quy luật khách quan, phát sinh tác dụng qua hoạt động kinh tế của con người

C.Quy luật kinh tế có tính lịch sử

D.Quy luật kinh tế là quy luật khách quan, phát sinh tác dụng qua hoạt động kinh tế của con người và quy luật kinh tế có tính lịch sử

**Câu 142.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị được biểu hiện thành:**

A.Quy luật giá cả sản xuất

B.Quy luật giá cả độc quyền

C.Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân

D.Quy luật lợi nhuận độc quyền cao

**Câu 143.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị được biểu hiện thành:**

A.Quy luật giá cả sản xuất

B.Quy luật giá cả độc quyền

C.Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân

D.Quy luật lợi nhuận độc quyền cao

**Câu 144.Quy luật giá cả sản xuất là biểu hiện hoạt động của:**

A.Quy luật giá trị

B.Quy luật giá trị thặng dư

C.Quy luật cạnh tranh

D.Quy luật cung -cầu

**Câu 145.Giá cả của hàng hóa được quyết định bởi:**

A.Tình trạng độc quyền

B.Sức mua của tiền

C.Cung, cầu

D.Giá trị hàng hóa

**Câu 146.Ngoài giá trị, giá cả thị trường còn phụ thuộc vào:**

A.Cạnh tranh

B.Cạnh tranh, sức mua của đồng tiền

C.Cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền

D.Cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền, giá trị

**Câu 147.Sự tác động của cung cầu làm cho:**

A.Giá cả< giá trị

B.Giá cả> giá trị

C.Giá cả vận động xoay xung quanh giá trị

D.Giá cả= giá trị

**Câu 148. “Cơ chế thị trường được ví như là một bàn tay vô hình có khả năng tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế” là của:**

A.A.Smith

B.C.Mác

C.Ăngghen

D.D.Ricarđo

**Câu 149.Nguyên tắc ngang giá của lưu thông hàng hóa được hiểu:**

A.Giá cả của từng hàng hoá luôn luôn bằng giá trị của nó

B.Giá cả có thể tách rời giá trị và xoay quanh giá trị của nó

C.Giá trị= giá cả

D.Giá trị= giá cả thị trường

**Câu 150.Quan hệ cung cầu có ảnh hưởng đến:**

A.Giá cả hàng hoá

B.Giá trị thặng dư

C.Thị hiếu của người tiêu dùng

D.Giá trị hàng hoá

**Câu 151.Quy luật giá trị là đặc thù:**

A.Nền sản xuất hàng hoá giản đơn

B.Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

C.Trong nền sản xuất vật chất nói chung

D.Trong nền kinh tế hàng hoá

**Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**Câu 1.Công thức lưu thông hàng hóa giản đơn là:**

A.T-H-T’

B.H-T-H

C.H-H’

D.T-T’

**Câu 2.Nhận định không đúng:**

A.Tiền tệ là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá và là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản

B.Tư bản được biểu hiện ở tiền còn bản thân tiền không phải là tư bản.

C.Khi có khối lượng tiền lớn nó sẽ thành tư bản

D.Tiền chỉ trở thành tư bản khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác

**Câu 3.Công thức chung của tư bản là:**

A.T-H-T’

B.H-T-H

C.H-H’

D.T-T’

**Câu 4.Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:**

A.Người lao động được tự do về thân thể

B.Người lao động không có tư liệu sản xuất cơ bản để tự tiến hành sản xuất

C.Người lao động không sở hữu bất kỳ của cải nào

D.Người lao động được tự do về thân thể và người lao động không có tư liệu sản xuất cơ bản để tự tiến hành sản xuất

**Câu 5.Giá trị hàng hóa sức lao động được đo gián tiếp bằng:**

A.Tiền lương của người công nhân

B.Phí tổn đào tạo người công nhân đạt đến một trình độ nhất định

C.Giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động

D.Giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta

**Câu 6.Điều kiện chuyển hóa tiền thành tư bản:**

A.Có lượng tiền tệ đủ lớn

B.Sức lao động trở thành hàng hoá

C.Dùng tiền đầu tư vào sản xuất kinh doanh

D.Dùng tiền để buôn bán mua rẻ, bán đắt

**Câu 7.Giá trị thặng dư là:**

A.Lợi nhuận thu được của người sản xuất kinh doanh

B.Giá trị của tư bản tự tăng lên

C.Một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không

D.Hiệu số giữa giá trị hàng hoá với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

**Câu 8.Giá trị thặng dư được kí hiệu là:**

A.m

B.p

C.z

D.k

**Câu 9.Người đầu tiên chia tư bản sản xuất thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là:**

A.A.Smith

B.D.Ricardo

C.C.Mác

D.F.Quesnay

**Câu 10.Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là:**

A.Đặc điểm chuyển giá trị của từng loại tư bản vào sản phẩm

B.Vai trò của lao động quá khứ và lao động sống trong việc tạo ra giá trị sử dụng

C.Vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

D.Sức lao động của người công nhân

**Câu 11.Tư bản bất biến được ký hiệu là:**

A.c

B.v

C.m

D.p

**Câu 12.Tư bản bất biến là:**

A.Bộ phận tư bản mà giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao

B.Bộ phận tư bản mà giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất

C.Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị của nó được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó

D.Giá trị của nó không thay đổi và được chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất

**Câu 13.Yếu tố không thuộc tư bản bất biến là:**

A.Máy móc, thiết bị, nhà xưởng

B.Kết cấu hạ tầng sản xuất

C.Sức lao động.

D.Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ

**Câu 14.Tư bản khả biến là:**

A.Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng

B.Bộ phận tư bản mà lượng giá trị của nó không đổi trong quá trình sản xuất

C.Bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị nhà xưởng

D.Bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng nguyên, nhiên, vật liệu, vật liệu phụ, sức lao động

**Câu 15.Tư bản khả biến được kí hiệu:**

A.c

B.v

C.m

D.p

**Câu 16.Tư bản bất biến và tư bản khả biến có vai trò thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư? Chọn ý không đúng dưới đây:**

A.Tư bản bất biến là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư

B.Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư

C.Cả c và v đều là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư

D.Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư còn tư bản bất biến là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư

**Câu 17.Nhận xét đúng về vai trò của tư bản bất biến trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư:**

A.Tư bản bất biến là điều kiện không thể thiếu để sản xuất giá trị thặng dư

B.Tư bản bất biến và tư bản khả biến đều là nguồn gốc của giá trị thặng dư

C.Tư bản bất biến chuyển dần giá trị sang sản phẩm mới

D.Tư bản bất biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư

**Câu 18.Tỷ suất giá trị thặng dư là:**

A.Tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến

B.Tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước

C.Tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến

D.Tổng tư bản bất biến và tư bản khả biến

**Câu 19.Tỷ suất giá trị thặng dư được ký hiệu là:**

A.M’

B.m’

C.p’

D.z’

**Câu 20.Tỷ suất giá trị thặng dư được xác định bằng công thức:**

A.m’= m/v x 100%

B.m’ = m/c x100%

C.m’= c/v x 100%

D.m’= p/v x 100%

**Câu 21.Khối lượng giá trị thặng dư là:**

A.Tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến

B.Lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được

C.Tổng tư bản bất biến và tư bản khả biến

D.Tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước

**Câu 22.Khối lượng giá trị thặng dư được kí hiệu là:**

A.M

B.P

C.Z

D.C

**Câu 23.Khối lượng giá trị thặng dư được xác định bằng công thức:**

A.M = m’.V

B.M = p’.V

C.M = z’ .V

D.M =c. V

**Câu 24.Giá trị thặng dư tuyệt đối là:**

A.Giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

B.Giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động thặng dư bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu thông qua tăng năng suất lao động

C.Giá trị thặng dư thu được do hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị thị trường của nó

D.Giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động

**Câu 25.Nhận xét chưa đúng vềphương pháp sản xuất giá trị**

**thặng dư tuyệt đối:**

A.Chủ yếu áp dụng ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản khi kỹ thuật còn thủ công lạc hậu

B.Giá trị sức lao động không thay đổi

C.Ngày lao động không thay đổi

D.Thời gian lao động thặng dư thay đổi

**Câu 26.Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở:**

A.Tăng năng suất lao động xã hội

B.Tăng cường độ lao động

C.Kéo dài ngày lao động

D.Tăng số người lao động

**Câu 27.Giá trị thặng dư siêu ngạch:**

A.Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng cường độ lao động

B.Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó

C.Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động

D.Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động xã hội

**Câu 28.Tiền công:**

A.Là giá cả của lao động

B.Là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động

C.Là giá trị của lao động

D.Là giá cả của hàng hóa sức lao động

**Câu 29.Tích lũy tư bản là:**

A.Quá trình chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản

B.Quá trình tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

C.Quá trình hợp nhất các tư bản cá biệt sẵn có trong xã hội thành một tư bản cá biệt lớn hơn

D.Quá trình tích lũy thêm tiền

**Câu 30.Nguồn gốc của tích lũy tư bản là:**

A.Giá trị hàng hóa

B.Giá trị sử dụng của hàng hóa

C.Giá trị thặng dư

D.Giá trị trao đổi

**Câu 31.Nhân tố có ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản là:**

A.Năng suất lao động và cường độ lao động

B.Đại lượng tư bản ứng trước.

C.Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

D.Tỷ suất giá trị thặng dư, năng suất lao động, đại lượng tư bản ứng trước và sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

**Câu 32.Tích tụ tư bản là:**

A.Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư

B.Là tăng quy mô của tư bản xã hội bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

C.Là sự hợp nhất giữa các nhà tư bản với nhau

D.Là sự hợp nhất nhiều tư bản cá biệt nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn

**Câu 33.Tập trung tư bản là:**

A.Là sự hợp nhất nhiều tư bản cá biệt nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn

B.Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư

C.Là quá trình chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản

D.Là tăng quy mô của tư bản xã hội bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

**Câu 34.Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau:**

A.Có nguồn gốc trực tiếp giống nhau.

B.Có vai trò quan trọng như nhau

C.Đều là tăng quy mô tư bản cá biệt

D.Đều là tăng quy mô tư bản xã hội

**Câu 35.Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở nội dung:**

A.Tăng quy mô tư bản xã hội

B.Tăng quy mô tư bản cá biệt.

C.Phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân

D.Có chung 1 nguồn gốc từ giá trị thặng dư

**Câu 36.Nguồn gốc trực tiếp của tập trung tư bản là:**

A.Giá trị thặng dư

B.Tư bản có sẵn trong xã hội

C.Tiền tiết kiệm trong dân cư

D.Vay của nước ngoài

**Câu 37.Tích tụ tư bản có nguồn gốc trực tiếp từ:**

A.Giá trị thặng dư

B.Các tư bản cá biệt

C.Tiền tiết kiệm trong dân cư

D.Vay của nước ngoài

**Câu 38.Chọn ý không đúng về quan hệ giữa tích tụ và tập trung tư bản:**

A.Tích tụ tư bản làm cho cạnh tranh gay gắt hơn dẫn đến tập trung tư bản nhanh hơn

B.Tập trung tư bản tạo điều kiện tăng cường bóc lột giá trị thặng dư nên đẩy nhanh tích tụ tư bản.

C.Cả tích tụ và tập trung tư bản đều thúc đẩy quá trình tích luỹtư bản.

D.Tích tụ tư bản và tập trung tư bản đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt

**Câu 39.Tuần hoàn của tư bản là:**

A.Sự vận động của tư bản tiền tệ

B.Sự vận động của tư bản sản xuất

C.Sự vận động của tư bản hàng hóa

D.Sự vận động của tư bản qua các hình thái khác nhau rồi trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư

**Câu 40.Chu chuyển của tư bản là:**

A.Là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian

B.Là số còng chu chuyển của tư bản trong một năm

C.Là sự vận động của tư bản sản xuất

D.Là sự vận động của tư bản hàng hóa

**Câu 41.Tốc độ chu chuyển của tư bản được tính bằng:**

A.Số vòng chu chuyển của tư bản trong thời gian một năm

B.Thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất

C.Thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông

D.Thời gian tư bản thực hiện được 1 vòng tuần hoàn

**Câu 42.Dấu hiệu không thuộc hao mòn hữu hình:**

A.Khấu hao nhanh

B.Tác động của tự nhiên

C.Do sử dụng

D.Giảm khả năng sử dụng

**Câu 43.Chi phí sản xuất thực tế được xác định bằng công thức:**

A.W = c+v+m

B.W= c+v

C.W= v+m

D.W= p+m

**Câu 44.Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là:**

A.Chi phí về tư bản cố định

B.Chi phí về tư bản lưu động

C.Chi phí về tư bản bất biến và tư bản khả biến

D.Tư bản ứng trước

**Câu 45.Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác định bằng công thức:**

A.k= v+m

B.k= c+m

C.k = c+v

D.k = c+v+m

**Câu 46.Chi phí tư bản chủ nghĩa là:**

A.Tổng số tiền nhà tư bản ứng ra

B.Số tiền nhà tư bản mua máy móc, nguyên vật liệu

C.Chi phí về máy móc và sức lao động

D.Chi phí tư bản gồm (c) và (v)

**Câu 47.Lợi nhuận dưới chủ nghĩa tư bản là:**

A.Phần chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

B.Giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động của người công nhân

C.Chi phí về tư bản bất biến và tư bản khả biến

D.Tiền lương người công nhân nhận được

**Câu 48.Lợi nhuận được kí hiệu là:**

A.p

B.m

C.n

D.k

**Câu 49.Lợi nhuận có nguồn gốc từ:**

A.Lao động phức tạp

B.Lao động quá khứ

C.Lao động cụ thể

D.Lao động không được trả công

**Câu 50.Tỷ suất lợi nhuận là:**

A.Tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến

B.Tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước

C.Tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến

D.Tổng tư bản bất biến và tư bản khả biến

**Câu 51.Tỷ xuất lợi nhuận được ký hiệu là:**

A.m’

B.p’

C.z’

D.k’

**Câu 52.Tỷ suất lợi nhuận được xác định bằng công thức:**

A.p’= (m/c+v)x100%

B.p’= (m/v)x100%

C.p’= (p/v)x100%

D.p’= (c/v)x100%

**Câu 53.Tỷ suất lợi nhuận phản ánh:**

A.Trình độ bóc lột của tư bản

B.Nghệ thuật quản lý của tư bản

C.Mức doanh lợi đầu tư tư bản

D.Quy mô bóc lột của tư bản

**Câu 54.Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:**

A.Tỷ suất giá trị thặng dư

B.Cấu tạo hữu cơ của tư bản

C.Tốc độ chu chuyển của tư bản

D.Tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển của tư bản, tiết kiệm tư bản bất biến

**Câu 55.Bản chất của lợi nhuận bình quân là:**

A.Hình thức biểu hiện của giá trị hàng hóa trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản

B.Hình thức biểu hiện của lợi nhuận trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản

C.Hình thức biểu hiện của tỷ suất giá trị thặng dư trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản

D.Hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản

**Câu 56.Giá trị hàng hóa được xác định theo công thức:**

A.W = c + v + m

B.W = c + v

C.W = k + p

D.W = k + m

**Câu 57.Tư bản thương nghiệp là:**

A.Phần tư bản mà nhà công nghiệp sử dụng để thực hiện việc lưu thông hàng hóa

B.Tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá

C.Bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hóa

D.Tư bản tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho người khác vay trong một thời gian nhất định để nhận được một số tiền lời

**Câu 58.Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản ra đời từ:**

A.Tư bản cho vay

B.Tư bản công nghiệp

C.Tư bản hàng hoá

D.Tư bản lưu động

**Câu 59.Tư bản cho vay ra đời từ:**

A.Tư bản tiền tệ

B.Tư bản thương nghiệp

C.Tư bản công nghiệp

D.Tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp

**Câu 60.Tư bản cho vay là:**

A.Phần tư bản mà nhà tư bản công nghiệp sử dụng để thực hiện việc lưu thông hàng hóa

B.Tư bản tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho người khác vay trong một thời gian nhất định để nhận được một số tiền lời

C.Tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá

D.Bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hóa

**Câu 61.Nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa là:**

A.Là tiền cho thuê đất

B.Do giá trị sửdụng của đất (độ màu mỡ, vị trí) mang lại

C.Là một phần của lợi nhuận bình quân

D.Là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra

**Câu 62.Địa tô tuyệt đối là:**

A.Địa tô có trên tất cả các loại đất cho thuê.

B.Địa tô trên đất có điều kiện sản xuất khó khăn nhất

C.Địa tô có trên đất ở vị trí xa đường giao thông, thị trường.

D.Địa tô có trên đất xấu nhất

**Câu 63.Địa tô chênh lệch I thu được trên:**

A.Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình

B.Ruộng đất tốt

C.Ruộng đất ở vị trí thuận lợi

D.Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình, ruộng đất tốt, ruộng đất ở vị trí thuận lợi

**Câu 64.Địa tô chênh lệch II thu được trên:**

A.Ruộng đất đã thâm canh

B.Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình

C.Ruộng đất có độ màu mỡ tốt

D.Ở ruộng đất có vị trí thuận lợi

**Câu 65.Nguyên nhân có địa tô chênh lệch II là do:**

A.Do độ màu mỡ tự nhiên của đất

B.Do vị trí thuận lợi của đất

C.Do thâm canh mà có

D.Do độ màu mỡ tự nhiên của đất, do vị trí thuận lợi của đất

**Câu 66.Điều kiện ra đời của chủ nghĩa tư bản là:**

A.Tập trung khối lượng tiền tệ đủ lớn vào một số người để lập ra các xí nghiệp

B.Xuất hiện một lớp người lao động tự do nhưng không có tư liệu sản xuất và các của cải khác buộc phải đi làm thuê

C.Phải thực hiện tích luỹ tư bản

D.Tập trung khối lượng tiền tệ đủ lớn vào một số người để lập ra các xí nghiệp, xuất hiện một lớp người lao động tự do nhưng không có tư liệu sản xuất và các của cải khác buộc phải đi làm thuê

**Câu 67.Quy luật giá trị hoạt động tự phát có thể dẫn đến sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không? Chọn câu trả lời đúng nhất:**

A.Có

B.Không

C.Có nhưng rất chậm chạp

D.Có và phát triển rất nhanh

**Câu 68.Sức lao động trở thành hàng hoá một cách phổ biến:**

A.Từ khi có sản xuất hàng hoá

B.Từ xã hội chiếm hữu nô lệ

C.Từ khi có kinh tế thị trường

D.Từ khi có chủ nghĩa tư bản

**Câu 69.Sức lao động trở thành hàng hóa phổ biến khi:**

A.Có phân công lao động xã hội

B.Xuất hiện sản xuất hàng hóa

C.Chủ nghĩa tư bản ra đời

D.Chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời

**Câu 70.Hàng hóa sức lao động có công dụng:**

A.Chuyển toàn bộ giá trị của tư liệu sản xuất (giá trị cũ) vào sản phẩm

B.Tạo ra một lượng giá trị mới cho sản phẩm

C.Thỏa mãn nhu cầu nói chung của con người

D.Chuyển toàn bộ giá trị của tư liệu sản xuất (giá trị cũ) vào sản phẩm và tạo ra một lượng giá trị mới cho sản phẩm

**Câu 71.Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là:**

A.Lợi nhuận

B.Chi phí lưu thông

C.Giá trị thặng dư

D.Chi phí sản xuất

**Câu 72.Giá trị thặng dư không được trực tiếp tạo ra trong trường hợp:**

A.Bán đắt

B.Vừa mua rẻ, vừa bán đắt

C.Mua rẻ

D.Mua rẻ -bán đắt, vừa mua rẻ, vừa bán đắt

**Câu 73.Nguồn gốc của giá trị thặng dư là:**

A.Tư bản

B.Lưu thông

C.Giá trị hàng hóa sức lao động

D.Giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động

**Câu 74.Giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình:**

A.Sản xuất

B.Lưu thông

C.Phân phối

D.Tiêu dùng

**Câu 75.Giá cả của hàng hoá là:**

A.Sự thoả thuận giữa người mua và người bán

B.Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị

C.Số tiền người mua phải trả cho người bán

D.Giá tiền đã in trên sản phẩm hoặc người bán quy định

**Câu 76.Cặp khái niệm C.Mác dùng để làm rõ vai trò khác nhau của tư liệu sản xuất và sức lao động trong việc tạo ra giá trị thặng dư là:**

A.Tư bản bất biến và tư bản khả biến

B.Tư bản cố định và tư bản lưu động

C.Tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất

D.Tư bản hàng hóa và tư bản sản xuất

**Câu 77.Tư bản bất biến trong quá trình sản xuất về lượng:**

A.Không tăng lên về lượng

B.Tăng lên về lượng

C.Giảm lượng

**D.Chuyển dần vào sản phẩm**

**Câu 78.Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) thuộc phạm trù tư bản:**

A.Tư bản tiền tệ

B.Tư bản sản xuất

C.Tư bản hàng hoá

D.Tư bản lưu thông

**Câu 79.Tư bản cố định và tư bản lưu động thuộc phạm trù tư bản:**

A.Tư bản sản xuất

B.Tư bản tiền tệ

C.Tư bản bất biến

D.Tư bản ứng trước

**Câu 80.Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủnghĩa là:**

A.Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất

B.Mở rộng phạm vi thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

C.Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư

D.Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

**Câu 81.Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh:**

A.Trình độbóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

B.Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

C.Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

D.Khả năng bóc lột của tư bản

**Câu 82.Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh:**

A.Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

B.Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

C.Khả năng bóc lột của tư bản

D.Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

**Câu 83.Ý kiến không đúng về sản xuất giá trị thặng dư tương đối:**

A.Ngày lao động không đổi

B.Giá trị sức lao động không đổi

C.Hạ thấp giá trị sức lao động

D.Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi

**Câu 84.Nhận xét đúng về hạn chế của phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:**

A.Gặp phải sự phản kháng quyết liệt của công nhân

B.Năng suất lao động không thay đổi

C.Không thoả mãn khát vọng giá trị thặng dư của nhà tư bản

D.Gặp phải sự phản kháng quyết liệt của công nhân, năng suất lao động không thay đổi, không thoả mãn khát vọng giá trị thặng dư của nhà tư bản

**Câu 85.Chọn ý không đúng về đặc điểm của giá trị thặng dư siêu ngạch trong sản xuất công nghiệp:**

A.Không cố định ở doanh nghiệp nào

B.Chỉ có ở doanh nghiệp có năng suất cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội

C.Là động lực trực tiếp, mạnh mẽ của các nhà tư bản

D.Dựa trên cơ sở tăng thời gian lao động trong ngày

**Câu 86.Giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch giống nhau là:**

A.Đều dựa trên tiền đề tăng năng suất lao động

B.Rút ngắn thời gian lao động cần thiết

C.Kéo dài thời gian lao động thặng dư.

D.Đều dựa trên tiền đềtăng năng suất lao động, rút ngắn thời gian lao động cần thiết, kéo dài thời gian lao động thặng dư.

**Câu 87.Trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư máy móc có vai trò là:**

A.Nguồn gốc của giá trị thặng dư

B.Tiền đề vật chất cho việc tạo ra giá trị thặng dư

C.Máy móc và sức lao động đều tạo ra giá trị thặng dư

D.Yếu tố quyết định để tạo ra giá trị thặng dư

**Câu 88.Sản xuất giá trị thặng dư là:**

A.Quy luật tương đối của chủ nghĩa tư bản

B.Quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

C.Quy luật cá biệt của chủ nghĩa tư bản

D.Quy luật đặc biệt của chủ nghĩa tư bản

**Câu 89.Nền kinh tế tri thức được xem là:**

A.Một phương thức sản xuất mới

B.Một hình thái kinh tế-xã hội mới

C.Một giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại

D.Một nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất

**Câu 90.Nếu nhà tư bản trả công theo đúng giá trị sức lao động thì có còn bóc lột giá trị thặng dư không:**

A.Không

B.Có

C.Bị lỗ vốn

D.Hoà vốn

**Câu 91.Chọn ý không đúng về lợi nhuận và giá trị thặng dư.:**

A.Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư

B.Lợi nhuận và giá trị thặng dư luôn luôn bằng nhau

C.Giá trị thặng dư được hình thành từ sản xuất còn lợi nhuận hình thành trên thị trường

D.Lợi nhuận và giá trị thặng dư đều có chung 1 nguồn gốc là từ lao động không công của người công nhân làm thuê tạo ra

**Câu 92.Chọn đáp án không đúng về tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư**

A.p' < m'

B.m' nói lên thực chất mức độ bóc lột

C.p' chỉ ra nơi đầu tư có lợi cho nhà tư bản

D.p’luôn luôn bằng m’

**Câu 93.Chọn ý không đúng về tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động:**

A.Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản bất biến

B.Tư bản khả biến là một bộ phận của tư bản lưu động.

C.Tư bản bất biến đóng vai trò quyết định tạo ra giá trị thặng dư

D.Tư bản bất biến không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

**Câu 94.Chọn ý không đúng trong các nhận xét dưới đây:**

A.Phạm trù tư bản bất biến rộng hơn phạm trù tư bản cố định

B.Phạm trù tư bản khả biến hẹp hơn phạm trù tư bản lưu động.

C.Tư bản cố định không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

D.Tư bản lưu động không phải là 1 bộ phận của tư bản sản xuất

**Câu 95.Công thức để tính giá cả của hàng hóa là:**

A.Giá cả hàng hoá = c + v + m

B.Giá cả thị trường = c + v + p

C.Giá cả sản xuất = c + v + p’

D.Giá cả sản xuất = c + v + z

**Câu 96.Tiêu chí cơ bản đểxác định chính xác tiền công là:**

A.Số lượng tiền công

B.Tiền công tháng

C.Tiền công ngày

D.Tiền công giờ

**Câu 97.Nhân tố quyết định trực tiếp tiền công tính theo sản phẩm là:**

A.Định mức sản phẩm

B.Đơn giá sản phẩm

C.Số lượng sản phẩm

D.Đơn giá sản phẩm và số lượng sản phẩm

**Câu 98.Người lao động nhận khoán công việc, khi hoàn thành nhận được một số lượng tiền thì đó là:**

A.Tiền công tính theo thời gian

B.Tiền công thực tế

C.Tiền công danh nghĩa

D.Tiền công tính theo sản phẩm

**Câu 99.Căn cứ để phân chia tái sản xuất xã hội thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng dựa vào:**

A.Phạm vi

B.Nội dung

C.Tính chất

D.Quy mô

**Câu 100.Nội dung không đúng về tái sản xuất:**

A.Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ

B.Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản không phức tạp

C.Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn

D.Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

**Câu 101.Điều kiện để có tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là:**

A.Phải đổi mới máy móc, thiết bị

B.Phải tăng quy mô tư bản khả biến

C.Phải có tích luỹ tư bản

D.Phải cải tiến tổ chức, quản lý

**Câu 102.Nguồn gốc của tích luỹ tư bản là:**

A.Tài sản kế thừa

B.Lợi nhuận

C.Của cải tiết kiệm của nhà tư bản

D.Tài sản kế thừa, lợi nhuận, của cải tiết kiệm của nhà tư bản

**Câu 103.Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của tích lũy tư bản là:**

A.Trình độ bóc lột sức lao động; cường độ lao động; sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản đã tiêu dùng; quy mô của tư bản ứng trước.

B.Tỷ suất giá trị thặng dư; năng suất lao động; sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng; quy mô của tư bản ứng trước.

C.Trình độ bóc lột sức lao động; sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản đã tiêu dùng; quy mô của tư bản ứng trước.

D.Trình độ bóc lột sức lao động; trình độ năng suất lao động; sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản đã tiêu dùng.

**Câu 104.Tuần hoàn của tư bản phản ánh:**

A.Tái sản xuất tư bản xã hội

B.Sự vận động của tư bản

C.Sự vận động của tư bản xét về mặt chất

D.Sự vận động của tư bản xét về mặt lượng

**Câu 105.Tuần hoàn của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của những hình thái tuần hoàn:**

A.Tư bản lưu thông; tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

B.Tư bản tiền tệ; tư bản sản xuất và tư bản cho vay.

C.Tư bản tiền tệ; tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

D.Tư bản tiền tệ; tư bản trao đổi và tư bản hàng hóa.

**Câu 106.Yếu tố không thuộc tư bản cố định là:**

A.Nguyên vật liệu, điện, nước dùng cho sản xuất

B.Các phương tiện vận tải

C.Máy móc, nhà xưởng

D.Máy móc, nhà xưởng và các phương tiện vận tải

**Câu 107.Yếu tố thuộc tư bản lưu động là:**

A.Đất đai làm mặt bằng sản xuất

B.Máy móc, nhà xưởng

C.Sức lao động

D.Đất đai làm mặt bằng sản xuất, máy móc, nhà xưởng

**Câu 108.Chu chuyển của tư bản phản ánh:**

A.Tái sản xuất tư bản xã hội

B.Sự vận động của tư bản

C.Sự vận động của tư bản xét về mặt chất

D.Sự vận động của tư bản xét về mặt lượng•

**Câu 109.•Tư bản cố định là bộ phận tư bản mà**:

A.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

B.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu, nhà xưởng.

C.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu.

D.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

**Câu 110.Hao mòn tư bản cố định có các loại:**

A.Hao mòn tự nhiên và hao mòn vô hình.

B.Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

C.Hao mòn hữu hình và hao mòn vật chất.

D.Hao mòn hữu hình và hao mòn do sử dụng.

**Câu 111.Hao mòn vô hình đối với tư bản cố định là:**

A.Hao mòn xảy ra do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên

B.Hao mòn thuần túy về mặt giá trị

C.Hao mòn xảy ra do tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật

D.Hao mòn thuần túy về mặt giá trị, hao mòn xảy ra do tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật

**Câu 112.Những nhận xét dưới đây về tư bản cố định, nhận xét nào không đúng:**

A.Là nguồn gốc của giá trị thặng dư

B.Là điều kiện tăng năng suất lao động

C.Là điều kiện để giảm giá trị hàng hoá

D.Là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến

**Câu 113.Tư bản lưu động là bộ phận tư bản mà:**

A.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần dần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu và tiền công lao động.

B.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, nguyên nhiên vật liệu.

C.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc và tiền công lao động

D.Khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu và sức lao động.

**Câu 114.Hình thức nào không phải biểu hiện giá trị thặng dư:**

A.Lợi nhuận

B.Lợi tức

C.Địa tô

D.Tiền lương

**Câu 115.Chi phí thực tế của xã hội để sản xuất hàng hoá là:**

A.Chi phí lao động sống và lao động quá khứ

B.Chi phí tư bản bất biến và tư bản khả biến

C.Chi phí sức lao động của toàn xã hội

D.Chi phí về tiền vốn, máy móc, nguyên liệu

**Câu 116.Chi phí thực tế của xã hội:**

A.Tạo ra sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư

B.Tạo ra giá trị thặng dư

C.Tạo ra giá trị hàng hoá

D.Tạo ra giá cả hàng hóa

**Câu 117.Khi hàng hoá bán đúng giá trị thì:**

A.p = m

B.p < m

C.p >m

D.p = 0

**Câu 118.Khi nào tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ suất giá trị thặng dư:**

A.Khi mua và bán hàng hoá đều đúng giá trị.

B.Không khi nào.

C.Khi cung = cầu

D.Khi mua và bán hàng hoá đều đúng giá trị và khi cung = cầu

**Câu 119.Tỷ suất lợi tức biến động thế nào:**

A.0 < Tỷ suất lợi tức < Lợi nhuận bình quân

B.0 < Tỷ suất lợi tức < Tỷ suất lợi nhuận bình quân

C.0 < Tỷ suất lợi tức = Tỷ suất lợi nhuận bình quân

D.0 < Tỷ suất lợi tức > Tỷ suất lợi nhuận bình quân

**Câu 120.Lợi nhuận bằng giá trị thặng dư:**

A.Khi cung = cầu

B.Khi mua và bán hàng hoá đều đúng giá trị.

C.Khi cung > cầu

D.Không khi nào

**Câu 121.Nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến tỷ suất lợi nhuận là:**

A.Cấu tạo hữu cơ của tư bản

B.Tốc độ chu chuyển của tư bản

C.Tư bản bất biến

D.Tư bản cố định

**Câu 122.Nhân tố ảnh hưởng ngược chiều với tỷ suất lợi nhuận là:**

A.Tỷ suất giá trị thặng dư

B.Tốc độ chu chuyển của tư bản

C.Cấu tạo hữu cơ của tư bản

D.Tư bản bất biến

**Câu 123.Chọn nội dung đúng:**

A.Người cho vay là người sở hữu tư bản

B.Người cho vay là người sử dụng tư bản

C.Người đi vay là người sở hữu tư bản

D.Người cho vay không phải là người sở hữu tư bản

**Câu 124.Trong chủ nghĩa tư bản giá cả đất đai ngày càng tăng lên vì:**

A.Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm

B.Đất đai ngày càng khan hiếm

C.Địa tô ngày càng tăng

D.Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm, đất đai ngày càng khan hiếm, địa tô ngày càng tăng

**Câu 125.Cạnh tranh giữa các ngành xảy ra khi có sự khác nhau về:**

A.Cung cầu các loại hàng hoá

B.Lợi nhuận khác nhau

C.Tỷ suất lợi nhuận

D.Giá trị thặng dư siêu ngạch

**Câu 126.Lợi nhuận bình quân là:**

A.Lợi nhuận không bằng nhau của những lượng vốn tư bản đầu tư bằng nhau khi đầu tư vào các ngành khác nhau.

B.Lợi nhuận bằng nhau của những lượng vốn tư bản đầu tư không bằng nhau khi đầu tư vào các ngành khác nhau

C.Lợi nhuận bằng nhau của những lượng tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào.

D.Lợi nhuận khác nhau của những lượng vốn tư bản đầu tư khác nhau khi đầu tư vào các ngành khác nhau.

**•Câu 127.Mua bán nô lệ và mua bán sức lao động quan hệ là:**

A.Hoàn toàn khác nhau

B.Có quan hệ với nhau

C.Giống nhau về bản chất, chỉ khác về hình thức

D.Có quan hệ với nhau: giống nhau về bản chất, chỉ khác về hình thức

**Câu 128.Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động khi sử dụng sẽ tạo ra:**

A.Giá trị mới bằng giá trị bản thân nó

B.Giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó

C.Giá trị mới nhỏ hơn giá trị bản thân nó

D.Giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng bản thân nó

**Câu 129.Chủ nghĩa tư bản ra đời khi có:**

A.2 điều kiện

B.3 điều kiện

C.4 điều kiện

D.5 điều kiện

**Câu 130.Cơ sở vật chất –kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản là:**

A.Công trường thủ công

B.Nền đại công nghiệp cơ khí

C.Cuộc cách mạng công nghiệp

D.Trình độ sản xuất máy móc, cơ khí hóa

**Câu 131.Tìm ý sai trong các cách diễn tả dưới đây:**

A.Giá trị mới của sản phẩm = v + m

B.Giá trị của sản phẩm mới = v + m

C.Giá trị của tư liệu sản xuất = c

D.Giá trị của sức lao động = v

**Câu 132.Năng suất lao động tăng thì cơ cấu giá trị một hàng hoá thay đổi:**

A.c có thể giữ nguyên, có thể tăng, có thể giảm

B.(v+ m) giảm

C.(c+ v+ m) giảm

D.(c + v + m) không đổi

**Câu 133.Khi so sánh sức lao động và lao động, ý kiến không đúng là:**

A.Sức lao động là khả năng lao động còn lao động là sức lao động đã được tiêu dùng

B.Sức lao động là hàng hoá còn lao động không là hàng hoá

C.Cả sức lao động và lao động đều là hàng hoá

D.Chỉ có sức lao động có hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng, còn lao động không có 2 thuộc tính đó

**Câu 134.Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng sẽnhư thếnào? Trường hợp sai là:**

A.Được tái sản xuất

B.Không được tái sản xuất

C.Được bù đắp

D.Được lao động cụ thể của người sản xuất hàng hoá bảo tồn và chuyển vào giá trị của sản phẩm mới

**Câu 135.Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không gọi là:**

A.Giá trị hàng hoá

B.Giá trị hàng hoá sức lao động

C.Giá trị thặng dư

D.Giá trị sửdụng

**Câu 136.Chủ nghĩa tư bản sử dụng các phương pháp chủ yếu để sản xuất giá trị thặng dư là:**

A.2 phương pháp

B.3 phương pháp

C.4 phương pháp

D.5 phương pháp

**Câu 137.Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối có điểm giống nhau là:**

A.Đều làm cho công nhân tốn sức lao động nhiều hơn

B.Đều làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư

C.Đều làm giảm giá trị sức lao động của công nhân

D.Đều làm tăng năng suất lao động

**Câu 138.Sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch không giống nhau ở điểm:**

A.Đều dựa trên tiền đề tăng năng suất lao động xã hội

B.Đều rút ngắn thời gian lao động cần thiết

C.Ngày lao động không thay đổi

D.Đều dựa trên tiền đề tăng năng suất lao động

**Câu 139.Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch là:**

A.Tăng thời gian lao động trong ngày

B.Tăng năng suất lao động xã hội

C.Tăng năng suất lao động cá biệt

D.Giảm giá trịsức lao động

**Câu 140.Giá trị thặng dư siêu ngạch còn được gọi là:**

A.Hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư tương đối

B.Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối

C.Hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tuyệt đối

D.Hình thức biến tướng của sản phẩm thặng dư tương đối

**Câu 141.Các luận điểm dưới đây, luận điểm nào sai:**

A.Các Phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản bóc lột sản phẩm thặng dư trực tiếp

B.Bóc lột sản phẩm thặng dư chỉ có ở chủ nghĩa tư bản

C.Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là hình thái chung nhất của sản xuất giá trị thặng dư

D.Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là điểm xuất phát để sản xuất giá trị thặng dư tương đối

**Câu 142.Trong phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, người lao động muốn giảm thời gian lao động trong ngày còn nhà tư bản lại muốn kéo dài thời gian lao động trong ngày. Giới hạn tối thiểu của ngày lao động:**

A.Đủ bù đắp giá trị sức lao động của công nhân

B.Bằng thời gian lao động cần thiết

C.Do nhà tư bản quy định

D.Lớn hơn thời gian lao động cần thiết

**Câu 143.Nhận xét không đúng về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch là:**

A.Đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động

B.Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt.

C.Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển hoá thành giá trị thặng dư tương đối.

D.Đều dựa vào tăng thời gian lao động trong ngày

**Câu 144.Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật:**

A.Quy luật giá trị thặng dư.

B.Quy luật tăng năng suất lao động.

C.Quy luật mở rộng sản xuất.

D.Quy luật tích luỹ.

**Câu 145.Thực chất của quá trình tích luỹ tư bản là:**

A.Là quá trình tăng năng suất lao động

B.Là quá trình mở rộng sản xuất của nhà tư bản.

C.Là quá trình nâng cao trình độbóc lột sức lao động.

D.Là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư.

**Câu 146.Với tỉ lệ phân chia giữa quỹ tích lũy và tiêu dùng là không đổi, quy mô tích lũy tư bản tăng lên trong trường hợp:**

A.Tỉ suất giá trị thặng dư tăng lên

B.Năng suất lao động xã hội tăng lên

C.Tư bản ứng trước giảm xuống

D.Tỉ suất giá trị thặng dư tăng lên, năng suất lao động xã hội tăng lên

**Câu 147.Quy luật chung của tích luỹ tư bản là gì? Chọn phương án sai:**

A.Giai cấp tư sản ngày càng giàu có, mâu thuẫn trong CNTB tăng lên

B.Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên

C.Tích tụ và tập trung tư bản tăng lên

D.Quá trình bần cùng hoá giai cấp vô sản.

**Câu 148.Cuộc đại khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản nổ ra vào thời kỳ:**

A.1929 –1933

B.1954 –1958

C.1960 -1963

D.1973-1975

**Câu 149.Mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là:**

A.Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng

B.Mâu thuẫn giữa nhu cầu về tài nguyên với việc các nguồn tài nguyên bị cạn kiệt

C.Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

D.Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với việc bảo vệ môi trường

**Câu 150.Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong xã hội tư bản là:**

A.Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản

B.Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản với nhau

C.Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp nông dân

D.Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản độc quyền

**Câu 151.Giá cả sản xuất bao gồm:**

A.Chí phí sản xuất + lợi nhuận

B.Chi phí sản xuất + lợi nhuận bình quân

C.Chi phí sản xuất + giá trị thặng dư

D.Chi phí sản xuất + lợi nhuận siêu ngạch

**Câu 152.Bản chất lợi nhuận và giá trị thặng dư đều là:**

A.Lao động cụ thể của công nhân.

B.Lao động không công của công nhân.

C.Lao động trừu tượng của công nhân

D.Lao động phức tạp của công nhân.

**•Câu 153.•Lượng của lợi nhuận có thể:**

A.Bằng, hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.

B.Bằng, cao hơn hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư.

C.Bằng, hoặc cao hơn lượng giá trị thặng dư.

D.Cao hơn hoặc thấp hơn lượng giá trị thặng dư•

**Câu 154.•Lượng tỷ suất lợi nhuận:**

A.Luôn luôn nhỏ hơn giá trị thặng dư.

B.Luôn luôn lớn hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

C.Luôn luôn bằng tỷ suất giá trị thặng dư.

D.Luôn luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư.

**•Câu 155.•Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận bao gồm:**

A.Tỷ suất giá trị thặng dư; tốc độ chu chuyển của tư bản; tiết kiệm tư bản bất biến.

B.Cấu tạo hữu cơ của tư bản; tốc độ chu chuyển của tư bản; tiết kiệm tư bản bất biến.

C.Tỷ suất giá trị thặng dư; cấu tạo hữu cơ của tư bản; tốc độ chu chuyển của tư bản; tiết kiệm tư bản bất biến.

D.Tỷ suất giá trị thặng dư; cấu tạo hữu cơ của tư bản; tốc độ chu chuyển của tư bản; tiết kiệm giá trị thặng dư.

**Câu 156.Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong trường hợp:**

A.Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên

B.Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên

C.Tốc độ chu chuyển của tư bản tăng lên

D.Tăng tiết kiệm tư bản bất biến

**Câu 157.Cơ sở của sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân là:**

A.Sự phân chia lợi nhuận giữa các nhà tư bản

B.Cạnh tranh giữa những người tiêu dùng

C.Cạnh tranh giữa những nhà tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau

D.Cạnh tranh giữa những nhà tư bản trong cùng một ngành

**Câu 158.Nguyên nhân hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân là:**

A.Do cạnh tranh

B.Do chạy theo giá trị thặng dư

C.Do cạnh tranh giữa các ngành

D.Do cạnh tranh trong nội bộ ngành

**Câu 159.Khi hình thành lợi nhuận bình quân sẽ dẫn đến:**

A.Hình thành giá trị thị trường.

B.Hình thành chi phí sản xuất.

C.Hình thành giá cả sản xuất.

D.Hình thành giá trị hàng hóa.

**Câu 160.Lợi nhuận thương nghiệp có được là do bán hàng hoá với mức giá:**

A.Thấp hơn giá trị

B.Cao hơn giá trị

C.Bằng giá trị

D.Bằng chi phí sản xuất tư bản chủnghĩa

**Câu 161.Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản:**

A.Do lưu thông mà có

B.Do bán hàng hóa cao hơn giá trị

C.Là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất

D.Do tiết kiệm chi phí vận chuyển

**Câu 162.Chi phí lưu thông của tư bản thương nghiệp bao gồm:**

A.Chi phí vận chuyển, chi phí bao bì, chi phí bảo quản

B.Chi phí lưu thông thuần túy, chi phí lưu thông bố sung

C.Chi phí lưu thông thuần túy, chi phí vận chuyển

D.Chi phí quảng cáo, khuyến mãi

**Câu 163.Chi phí không thuộc phí lưu thông bổ sung là:**

A.Chi phí đóng gói

B.Chi phí bảo quản

C.Chi phí quảng cáo

D.Chi phí vận chuyển

**Câu 164.Lợi tức là một phần của:**

A.Lợi nhuận bình quân

B.Lợi nhuận

C.Lợi nhuận siêu ngạch

D.Lợi nhuận ngân hàng

**Câu 165.Nguồn gốc của lợi tức là:**

A.Một phần sản phẩm thặng dư do công nhân tạo ra trong sản xuất.

B.Một phần lợi nhuận do công nhân tạo ra trong sản xuất.

C.Một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra trong sản xuất.

D.Một phần ngoài chi phí do công nhân tạo ra trong sản xuất.

**Câu 166.Tỷ suất lợi tức là:**

A.Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng số tư bản cho vay.

B.Tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tổng số tư bản cho vay.

C.Tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và tổng số tư bản cho vay.

D.Tỷ lệ phần trăm giữa tỷ suất lợi nhuận và tổng số tư bản cho vay.

**Câu 167.Nhân tố dưới đây không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận là:**

A.Tỷ suất giá trị thặng dư

B.Cấu tạo hữu cơ của tư bản

C.Tốc độ chu chuyển của tư bản

D.Cạnh tranh

**Câu 168.Lợi nhuận bình quân phụ thuộc vào:**

A.Tỷ suất lợi nhuận bình quân

B.Tỷ suất lợi nhuận

C.Tỷ suất giá trị thặng dư

D.Tỷ suất lợi tức

**Câu 169.Người nghiên cứu giá trị thặng dư trước lợi nhuận, tiền công, địa tô là:**

A.W.Petty

B.A.Smith

C.D.Ricardo

D.C.Mác

**Câu 170.Tốc độ chu chuyển của tư bản tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận sẽ:**

A.Tăng lên

B.Giảm xuống

C.Không đổi

D.Tuỳ điều kiện cụ thể

**Câu 171.Quan hệ cung cầu có ảnh hưởng đến:**

A.Tỷ suất lợi nhuận

B.Khối lượng giá trị thặng dư

C.Tỷ suất giá trị thặng dư

D.Tỷ suất lợi nhuận bình quân

**Câu 172.Sự phân chia giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp dựa vào:**

A.Khối lượng giá trị thặng dư

B.Tỷ suất giá trị thặng dư

C.Tỷ suất lợi nhuận

D.Tỷ suất lợi nhuận bình quân

**Câu 173.Chọn ý kiến đúng về giá cả ruộng đất và giá cả hàng hoá thông thường:**

A.Đều là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá

B.Đều chịu sự ảnh hưởng của quan hệ cung cầu

C.Giá trị của chúng đều do lao động xã hội hao phí quyết định

D.Không chịu ảnh hưởng của quan hệ cung cầu

**Câu 174.Nguồn gốc của địa tô tư bản:**

A.Là phần giá trị thặng dư nằm ngoài lợi nhuận bình quân

B.Là một phần của lợi nhuận bình quân

C.Là tiền đi thuê đất

D.Do độ màu mỡ của ruộng đất đem lại cho chủ đất

**Câu 175.Các hình thức cơ bản của địa tô tư bản chủ nghĩa là:**

A.Địa tô chênh lệch I; Địa tô chênh lệch II.

B.Địa tô tuyệt đối; địa tô độc quyền

C.Địa tô chênh lệch; địa tô tuyệt đối; địa tô độc quyền

D.Địa tô chênh lệch; địa tô độc quyền

**Câu 176.Địa tô tư bản chủ nghĩa là phần còn lại sau khi khấu trừ:**

A.Lợi nhuận

B.Lợi nhuận siêu ngạch

C.Lợi nhuận độc quyền

D.Lợi nhuận bình quân

**Câu 177.Địa tô tuyệt đối có ở loại ruộng đất:**

A.Ruộng đất tốt

B.Ruộng đất trung bình

C.Ruộng đất xấu

D.Ruộng đất tốt, ruộng đất trung bình, ruộng đất xấu

**Câu 178.Loại ruộng đất chỉ có địa tô tuyệt đối là:**

A.Ruộng đất tốt

B.Ruộng đất trung bình

C.Ruộng đất có vị trí thuận lợi

D.Ruộng đất xấu

**Câu 179.Trong chủ nghĩa tư bản, giá cả nông phẩm được xác định theo giá cả của nông phẩm ở loại:**

A.Đất trung bình

B.Đất xấu

C.Mức trung bình của các loại đất xấu

D.Đất tốt

**Câu 180.Giá cả ruộng đất không phụ thuộc vào:**

A.Độ màu mỡ của đất

B.Mức địa tô của đất

C.Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng

D.Mức địa tô của đất, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng

**Câu 181.Địa tô chênh lệch I và chênh lệch II khác nhau ở:**

A.Địa tô chênh lệch I có trên ruộng đất tốt và trung bình về màu mỡ

B.Địa tô chênh lệch II có trên ruộng đất có vị trí thuận lợi.

C.Địa tô chênh lệch I do độ màu mỡ tự nhiên của đất mang lại, địa tô chênh lệch II do độ màu mỡ nhân tạo đem lại.

D.Địa tô chênh lệch II có thể chuyển thành địa tô chênh lệch I.

**Câu 182.Trong các cách diễn đạt dưới đây, cách nào không đúng:**

A.Trên loại đất xấu nhưng ở vị trí thuận lợi có địa tô: tuyệt đối + chênh lệch I.

B.Trên ruộng đất tốt, sau khi đã thâm canh có địa tô: Tuyệt đối + chênh lệch I + chênh lệch II

C.Trên loại đất có vị trí thuận lợi có địa tô: tuyệt đối + chênh lệch I.

D.Trên loại đất xấu không có địa tô tuyệt đối

**Câu 183.Lợi nhuận bình quân của các ngành khác nhau phụthuộc vào:**

A.Tư bản ứng trước

B.Tỷ suất giá trị thặng dư

C.Cấu tạo hữu cơ của tư bản

D.Tỷsuất lợi nhuận bình quân•

**Câu 184.•Tư bản cho vay là:**

A.Tư bản hàng hóa mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi tức.

B.Tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi tức.

C.Tư bản tiền tệ mà người chủcủa nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi nhuận.

D.Tư bản sản xuất mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu lợi tức.

**•Câu 185.•Địa tô tư bản là:**

A.Phần lợi nhuận ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.

B.Phần tỷ suất giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.

C.Phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất.

D.Phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiêp phải nộp cho chủ đất.

**Câu 186.Giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh:**

A.Giá trị thị trường

B.Giá trị của hàng hoá

C.Giá cả sản xuất

D.Quan hệ cung cầu hàng hoá

**Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**Câu 1.Nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền là:**

A.Do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

B.Do sự can thiệp của nhà nước tư sản

C.Do sự tập trung sản xuất dưới tác động của cách mạng -khoa học -công nghệ

D.Do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do sựcan thiệp của nhà nước tư sản và do sự tập trung sản xuất dưới tác động của cách mạng -khoa học -công nghệ

**Câu 2.Nhận định sai về mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh đó là:**

A.Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do

B.Độc quyền thủ tiêu cạnh tranh tự do

C.Độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng hơn

D.Độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh tự do

**Câu 3.Tổ chức độc quyền ra đời trên cơ sở:**

A.Sự liên minh của tất cả các nhà tư bản hoạt động trong cùng 1 ngành

B.Sự liên minh giữa các nhà tư bản lớn để nắm thế độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ một mặt hàng nào đó

C.Sự liên minh giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp

D.Sự liên kết giữa nhà tư bản trong nước và nước ngoài trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh

**Câu 4.Tư bản tài chính:**

A.Tư bản hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp

B.Sự liên minh của các nhà tư bản lớn để nắm thế độc quyền trong việc sản xuất và tiêu thụ một mặt hàng nào đó

C.Là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp

D.Số tư bản được mang đi đầu tư ở nước ngoài

**Câu 5.Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của:**

A.Độc quyền ngân hàng

B.Sự phát triển của thị trường tài chính

C.Độc quyền công nghiệp

D.Quá trình xâm nhập liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp

**Câu 6.Xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của:**

A.Sản xuất hàng hoá giản đơn

B.Của chủ nghĩa tư bản

C.Của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

D.Của chủ nghĩa tư bản độc quyền

**Câu 7.Xuất khẩu hàng hoá là:**

A.Đưa hàng hoá ra nước ngoài

B.Đưa hàng hoá ra bán ở nước ngoài để thực hiện giá trị

C.Xuất khẩu giá trị ra nước ngoài

D.Mang tiền ra nước ngoài để mua hàng

**Câu 8.Xuất khẩu tư bản là:**

A.Mang tiền ra nước ngoài để mua hàng

B.Mang hàng hóa ra nước ngoài để bán

C.Chuyển giao công nghệ cho nước ngoài

D.Xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản

**Câu 9.Xuất khẩu tư bản là đặc điểm của:**

A.Các nước giàu có

B.Của chủ nghĩa tư bản

C.Của chủ nghĩa tư bản độc quyền

D.Của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

**Câu 10.Mục đích của xuất khẩu tư bản là:**

A.Giúp đỡ các nước nhập khẩu tư bản phát triển.

B.Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản

C.Để giải quyết nguồn tư bản "thừa" trong nước

D.Thực hiện giá trị và chiếm các nguồn lợi khác của nước nhập khẩu tư bản

**Câu 11.Xuất khẩu tư bản nhà nước là:**

A.Hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện

B.Hình thức xuất khẩu do nhà nước thực hiện

C.Hình thức xuất khẩu do tổ chức phi chính phủ thực hiện

D.Hình thức xuất khẩu do tập đoàn tư bản thực hiện

**Câu 12.Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào:**

A.Các ngành có lợi nhuận cao

B.Các ngành công nghệ mới

C.Các ngành thuộc kết cấu hạ tầng

D.Các ngành có vốn chu chuyển nhanh

**Câu 13.Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước nhằm mục đích:**

A.Tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân

B.Khống chế kinh tế các nước nhập khẩu tư bản.

C.Tạo điều kiện cho các nước nhập khẩu tư bản phát triển

D.Thu nhiều lợi nhuận

**Câu 14.Xuất khẩu tư bản tư nhân là:**

A.Hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện

B.Hình thức xuất khẩu do nhà nước thực hiện

C.Hình thức xuất khẩu do tổ chức phi chính phủ thực hiện

D.Hình thức xuất khẩu do tập đoàn tư bản thực hiện

**Câu 15.Xuất khẩu tư bản tư nhân thường hướng vào ngành:**

A.Vốn chu chuyển nhanh

B.Vốn chu chuyển nhanh, lợi nhuận cao

C.Lợi nhuận cao, vốn chu chuyển chậm

D.Kết cấu hạ tầng sản xuất, xã hội

**Câu 16.Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trởthành phổ biến vào khoảng:**

A.Giữa thế kỷ XX

B.Cuối thế kỷ XIX

C.Đầu thế kỷ XX

D.Cuối thế kỷ XX

**Câu 17.Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là:**

A.Một chính sách kinh tế mới trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

B.Là một nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền

C.Một kiểu nhà nước

D.Một phương thức sản xuất mới

**Câu 18.Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là:**

A.Sự kết hợp giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản

B.Sự kết hợp giữa tổ chức độc quyền công nghiệp và tổ chức độc quyền ngân hàng

C.Sự kết hợp giữa tổ chức độc quyền công nghiệp và nhà nước tư sản

D.Sự kết hợp giữa tổ chức độc quyền ngân hàng và nhà nước tư sản

**Câu 19.Biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là:**

A.Sự kết hợp về mặt nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

B.Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

C.Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

D.Sự kết hợp về mặt nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước, sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

**Câu 20.Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhằm mục đích:**

A.Phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản

B.Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân

C.Phục vụ lợi ích của nhà nước tư sản

D.Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản

**Câu 21.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, sởhữu nhà nước được hình thành dưới những hình thức:**

A.Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn ngân sách

B.Nhà nước mua lại các doanh nghiệp tư nhân

C.Nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân

D.Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn ngân sách, nhà nước mua lại các doanh nghiệp tư nhân, nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân

**Câu 22.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản sử dụng những công cụ nào để điều tiết nền kinh tế:**

A.Ngân sách nhà nước

B.Hệ thống tiền tệ -tín dụng

C.Các doanh nghiệp nhà nước

D.Ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ -tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hay chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính –pháp lý.

**Câu 23.Sở hữu tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp của:**

A.Sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa

B.Sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân

C.Sở hữu của nhà nước tư sản

D.Sở hữu của nhiều nước tư bản

**Câu 24.Chọn câu trả lời chính xác nhất về chủ nghĩa tư bản ngày nay;** **chủ nghĩa tư bản ngày nay là:**

A.Chủ nghĩa tư bản độc quyền

B.Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

C.Chủ nghĩa tư bản hiện đại

D.Một nấc thang trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền

**Câu 25.Chọn phương án trả lời đúng nhất về mặt hạn chế của chủ nghĩa tư bản:**

A.Gây ra bất bình đẳng và phân hóa xã hội

B.Gây ra các cuộc chiến tranh thế giới

C.Gây ra hố sâu ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo

D.Gây ra bất bình đẳng và phân hóa xã hội, gây ra các cuộc chiến tranh thế giới, gây ra hố sâu ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo…

**Câu 26.Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản:**

A.Chủ nghĩa tư bản sẽ tồn tại vĩnh viễn cùng với sự phát triển của xã hội loài người

B.Là một phương thức sản xuất trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản cũng có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong

C.Chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn

D.Là một phương thức sản xuất trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản cũng có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong, chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn

**Câu 27.Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có những giai đoạn:**

A.Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền

B.Chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa tư bản độc quyền

C.Chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

D.Chủ nghĩa tư bản ngày nay và chủ nghĩa tư bản độc quyền

**Câu 28."Tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền" là nhận định của:**

A.C.Mác

B.Ph. Ăng ghen

C.V.I.Lênin

D.C.Mác và Ph. Ăng ghen

**Câu 29.Nhà kinh điển nào sau đây nghiên cứu sâu về chủ nghĩa tư bản độc quyền:**

A.C.Mác

B.Ph.Ăng ghen

C.C.Mác và Ăng ghen

D.V.I.Lênin

**Câu 30.Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử:**

A.Cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18

B.Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19

C.Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20

D.Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2

**Câu 31.Chủ nghĩa tư bản độc quyền là:**

A.Một phương thức sản xuất mới

B.Một hình thái kinh tế-xã hội

C.Một giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

D.Một nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất

**Câu 32.Chủ nghĩa tư bản độc quyền là:**

A.Một chủ thể có khả năng chi phối nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

B.Một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà ở đó xu hướng độc quyền hóa xuất hiện ở nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

C.Một chính sách kinh tế mới của nhà nước tư sản được áp dụng phổ biến trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

D.Một loại hình tư bản đầu tư cho phép mang lại lợi nhuận cao

**Câu 33.Theo Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền có các đặc điểm kinh tế cơ bản là:**

A.3

B.4

C.5

D.6

**Câu 34.Vai trò mới của ngân hàng trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền là:**

A.Đầu tư tư bản

B.Khống chế hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

C.Trung tâm tín dụng

D.Trung tâm thanh toán

**Câu 35.Sức mạnh của đầu sỏ tài chính là:**

A.Sở hữu và chi phối một khối lượng tư bản khổng lồ

B.Chi phối hoạt động của bộ máy nhà nước

C.Biến nhà nước thành công cụ phục vụ lợi ích cho mình

D.Sở hữu và chi phối một khối lượng tư bản khổng lồ, chi phối hoạt động của bộ máy nhà nước và biến nhà nước thành công cụ phục vụ lợi ích cho mình

**Câu 36.Xuất khẩu hàng hoá phát triển mạnh vào giai đoạn:**

A.Từ cuối thế kỷ 17

B.Trong thế kỷ 18

C.Cuối thế kỷ 18 -thế kỷ 19

D.Cuối thế kỷ 19 -đầu thế kỷ 20

**Câu 37.Xuất khẩu tư bản nhà nước không nhằm mục đích:**

A.Quân sự

B.Kinh tế

C.Chính trị

D.Giúp những nước nhận nhập khẩu tư bản phát triển

**Câu 38.Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản trong giai đoạn hiện nay là:**

A.Phần lớn dòng tư bản đầu tư chảy qua, chảy lại giữa các nước tư bản phát triển

B.Hình thức xuất khẩu tư bản ngày càng ngày càng đa dạng

C.Quy mô xuất khẩu tư bản có chiều hướng ngày càng giảm sút

D.Phần lớn dòng tư bản đầu tư chảy qua, chảy lại giữa các nước tư bản phát triển, hình thức xuất khẩu tư bản ngày càng ngày càng đa dạng

**Câu 39.Các cường quốc đế quốc xâm chiếm thuộc địa không nhằm mục đích:**

A.Đảm bảo nguồn nguyên liệu

B.Khống chế thị trường

C.Thực hiện mục đích kinh tế-chính trị-quân sự

D.Giúp đỡ các nước thuộc địa

**Câu 40.Biểu hiện của sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tổ chức độc quyền là:**

A.Phân chia lợi nhuận

B.Phân chia nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ trên phạm vi thế giới

C.Phân chia giá trị thặng dư

D.Chia sẻ chi phí sản xuất

**Câu 41.Các cuộc xâm chiếm thuộc địa của các nước đế quốc diễn ra mạnh mẽ vào thời kỳ:**

A.Thế kỷ17

B.Thế kỷ18

C.Cuối thế kỷ18 -đầu thế kỷ19

D.Cuối thế kỷ19 -đầu thế kỷ20

**Câu 42.Biện pháp cạnh tranh mà tổ chức độc quyền thường sử dụng đối với các xí nghiệp độc quyền là:**

A.Thương lượng

B.Thôn tính

C.Phân chia thịtrường, nguồn nguyên liệu...

D.Độc chiếm nguồn nguyên liệu, sức lao động...

**Câu 43.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị có biểu hiện thành:**

A.Quy luật tích lũy tư bản

B.Quy luật giá cả độc quyền

C.Quy luật lợi nhuận độc quyền

D.Quy luật lợi nhuận bình quân

**Câu 44.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị có hình thức biểu hiện là:**

A.Quy luật giá cả thị trường

B.Quy luật giá cả độc quyền

C.Quy luật lợi nhuận bình quân

D.Quy luật giá cả sản xuất

**Câu 45.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá** **trị thặng dư biểu hiện thành:**

A.Quy luật giá cả sản xuất

B.Quy luật tích luỹ tư bản

C.Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân

D.Quy luật lợi nhuận độc quyền cao

**Câu 46.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật giá trị** **thặng dư biểu hiện thành:**

A.Quy luật giá cả độc quyền

B.Quy luật lợi nhuận độc quyền cao

C.Quy luật lợi nhuận bình quân

D.Quy luật tích lũy tư bản

**Câu 47.Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền:**

A.Quy luật giá trị không còn hoạt động

B.Quy luật giá trị vẫn hoạt động

C.Quy luật giá trị lúc hoạt động, lúc không hoạt động

D.Quy luật giá trị hoạt động kém hiệu quả

**Câu 48.Nhà nước tư sản đảm nhận đầu tư vào ngành mà:**

A.Đầu tư vốn lớn, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận ít

B.Đầu tư vốn lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận cao

C.Đầu tư vốn không lớn, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao

D.Đầu tư vốn lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận ít

**Câu 49.Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền:**

A.Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản không thay đổi

B.Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản trên có phần dịu đi

C.Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản ngày càng sâu sắc hơn

D.Đời sống của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dần dần được cải thiện hơn

**Câu 50.Sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước làm cho:**

A.Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và tư sản giảm đi

B.Làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và tư sản sâu sắc hơn

C.Làm hạn chế tác động tiêu cực của độc quyền

D.Không còn mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản

**Câu 51.Cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước gồm:**

A.Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân

B.Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước

C.Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước

D.Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước

**Câu 52.Nhà nước can thiệp vào các khâu của quá trình sản xuất là:**

A.Sản xuất

B.Phân phối và trao đổi

C.Sản xuất và tiêu dùng

D.Sản xuất -phân phối -trao đổi -tiêu dùng

**Câu 53.Chủ nghĩa tư bản phát triển qua:**

A.3 giai đoạn: Tự do cạnh tranh, độc quyền, độc quyền nhà nước

B.2 giai đoạn: Tự do cạnh tranh, độc quyền nhà nước

C.2 giai đoạn: Độc quyền, độc quyền nhà nước

D.2giai đoạn: Tự do cạnh tranh, độc quyền

**Câu 54.Tổ chức độc quyền ra đời bằng con đường:**

A.Cạnh tranh và thôn tính nhau

B.Thương lượng và thỏa hiệp

C.Thôn tính và liên minh

D.Cạnh tranh dẫn đến thỏa hiện và liên minh với nhau

**Câu 55.Chế độ tham dự của tư bản tài chính được thiết lập do:**

A.Quyết định của nhà nước

B.Yêu cầu tổ chức của các ngân hàng

C.Yêu cầu của các tổ chức độc quyền công nghiệp

D.Số cổ phiếu khống chế nắm công ty mẹ, con, cháu

**Câu 56.Vai trò mới của ngân hàng trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền là:**

A.Đầu tư tư bản

B.Khống chế hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

C.Trung tâm tín dụng

D.Trung tâm thanh toán

**Câu 57.Mục đích của xuất khẩu tư bản là:**

A.Để giải quyết nguồn tư “thừa” trong nước

B.Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản

C.Thực hiện giá trị và chiếm các nguồn lợi khác của nước nhập khẩu tư bản

D.Giúp đỡ các nước nhập khẩu tư bản phát triển

**Câu 58.Hình thức xuất khẩu chủ yếu của chủ nghĩa tư bản ngày nay là:**

A.Đầu tư trực tiếp

B.Đầu tư gián tiếp

C.Đầu tư trực tiếp kết hợp đầu tư gián tiếp

D.Xuất khẩu tư bản kết hợp xuất khẩu hàng hóa

**Câu 59.Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, cạnh tranh không bị thủ tiêu** **vì:**

A.Các tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau

B.Tổ chức độc quyền cạnh tranh với các công ty ngoài độc quyền

C.Các xí nghiệp trong nội bộ tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau

D.Cạnh tranh là quy luật khách quan của kinh tế hàng hoá

**Câu 60.Nguồn vốn mà ta có nghĩa vụ phải trả là vốn:**

A.FDI

B.ODA

C.Cả FDI và ODA

D.Vốn liên doanh của nước ngoài

**Câu 61.Cuối thế kỷ19 đầu thế kỷ20 các nước đế quốc có thuộc địa nhiều nhất xếp theo thứ tự đúng là:**

A.Anh -Nga -Pháp -Mỹ

B.Anh -Pháp -Nga -Mỹ

C.Pháp -Anh -Nga -Mỹ

D.Nga -Anh -Mỹ-Pháp

**Câu 62.Chọn mệnh đề đúng trong các mệnh đề dưới đây:**

A.Độc quyền là con đẻ của cạnh tranh, đối lập với cạnh tranh và thủ tiêu cạnh tranh

B.Độc quyền là con đẻ của cạnh tranh, đối lập với cạnh tranh nhưng không thủ tiêu cạnh tranh

C.Cạnh tranh sinh ra độc quyền, chúng không đối lập nhau

D.Độc quyền không được sinh ra từ cạnh tranh tự do

**Câu 63.Kết quả cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành là:**

A.Một sự thoả hiệp

B.Một bên phá sản

C.Hai bên cùng phát triển

D.Một sự thoả hiệp hoặc một bên phá sản

**Câu 64.Khi chủ nghĩa tư bản độc quyền ra đời sẽ:**

A.Phủ định các quy luật trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

B.Phủ định các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá

C.Làm cho các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có hình thức biểu hiện mới

D.Không làm thay đổi các quy luật kinh tế nói chung

**Câu 65.Các tổ chức độc quyền sử dụng giá cả độc quyền để:**

A.Chiếm đoạt giá trị thặng dư của người khác

B.Khống chế thị trường

C.Gây thiệt hại cho các đối thủ cạnh tranh

D.Củng cố vai trò tổ chức độc quyền

**Câu 66.Tổ chức độc quyền áp đặt giá cả độc quyền thấp khi mua và cao khi bán. Thực chất hành động này của tổ chức độc quyền là:**

A.Thoát ly và phủ định hoàn toàn quy luật giá trị

B.Hoàn toàn đúng quy luật giá trị

C.Chiếm đoạt hoàn toàn giá trị của người khác

D.Vừa đảm bảo tuân theo quy luật giá trị đồng thười chiếm đoạt giá trị của người khác

**Câu 67.Xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền: quan hệ giá trị và giá cả hàng hoá sẽ là:**

A.Tổng giá cả> tổng giá trị

B.Tổng giá cả< tổng giá trị

C.Tổng giá cả= tổng giá trị

D.Tổng giá cả gấp 2 lần tổng giá trị

**Câu 68.Chọn ý sai về quan hệ giá cả độc quyền với giá trị:**

A.Giá cả độc quyền cao > giá trị

B.Giá cả độc quyền thấp < giá trị

C.Giá cả độc quyền thoát ly giá trị

D.Giá cả độc quyền vẫn dựa trên cơ sở giá trị

**Câu 69.Trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất phát triển cao đặt ra:**

A.Nhà nước can thiệp vào kinh tế với vai trò quản lý chung

B.Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế

C.Nhà nước chỉ nên đóng vai trò "người gác cổng"

D.Nhà nước chỉ nên can thiệp vào kinh tế đối ngoại

**Câu 70.Trong cơ chế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thì:**

A.Tổ chức độc quyền phụ thuộc vào nhà nước.

B.Nhà nước phụ thuộc vào tổ chức độc quyền

C.Nhà nước không phụ thuộc vào tổ chức độc quyền

D.Nhà nước chi phối tổ chức độc quyền

**Câu 71.Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là:**

A.Một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội

B.Một chính sách trong giai đoạn độc quyền

C.Một kiểu tổ chức kinh tế-xã hội

D.Một cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản

**Câu 72.Hình thức độc quyền nào mới có trong chủ nghĩa tư bản ngày nay:**

A.Công -xoóc-xi-om

B.Công -xoóc-xi-om, con sơn.

C.Conglomeret.

D.Conglomeret và con sơn.

**Câu 73.Hệ thống kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hình thành từ khi:**

A.Có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

B.Xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền

C.Xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

D.Xuất hiện các công ty xuyên quốc gia

**Câu 74.Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền thì:**

A.Cạnh tranh có những hình thức mới.

B.Chỉ còn cạnh tranh giữa các ngành, không còn cạnh tranh trong nội bộ ngành.

C.Vẫn còn cạnh tranh nhưng cạnh tranh đỡ gay gắt hơn

D.Do độc quyền thống trị nên không còn cạnh tranh.

**Câu 75.Nguyên nhân hình thành các công ty xuyên quốc gia là:**

A.Cạnh tranh quốc tế

B.Lực lượng sản xuất phát triển cao làm xuất hiện quá trình quốc tế hóa kinh tế

C.Do sự điều tiết của các nước tư bản chủ nghĩa

D.Do sự xuất hiện của các tổ chức độc quyền

**Câu 76.Hồ Chí Minh đã dùng hình tượng nào dưới đây để nói về chủ nghĩa tư bản:**

A.Con bạch tuộc

B.Con chim đại bàng

C.Con đỉa hai vòi

D.Con sư tử

**Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Câu 1.Kinh tế thị trường:**

A.Là sản phẩm của văn minh nhân loại

B.Là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản

C.Là sản phẩm của chủ nghĩa xã hội

D.Là sản phẩm của xã hội phong kiến

**Câu 2.Kinh tế thị trường có mầm mống từ xã hội:**

A.Công xã nguyên thủy

B.Chiếm hữu nô lệ

C.Phong kiến

D.Tư bản chủ nghĩa

**Câu 3.Thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là sản phẩm của:**

A.Xã hội chiếm hữu nô lệ

B.Xã hội phong kiến

C.Chủ nghĩa tư bản

D.Chủ nghĩa xã hội

**Câu 4.Mô hình kinh tế thị trường tự do mới tồn tại ở:**

A.Hoa Kỳ

B.Nhật Bản

C.Trung Quốc

D.Anh

**Câu 5.Mô hình kinh tế thị trường xã hội tồn tại ở:**

A.Cộng hòa liên bang Đức

B.Nhật Bản

C.Anh

D.Pháp

**Câu 6.Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa tồn tại ở:**

A.Việt Nam

B.Trung Quốc

C.Triều Tiên

D.Cu Ba

**Câu 7.Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tồn tại ở:**

A.Việt Nam

B.Lào

C.Trung Quốc

D.Cu Ba

**Câu 8.Mô hình kinh tế thị trường ở Việt Nam là:**

A.Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa

B.Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

C.Kinh tế thị trường mục tiêu xã hội chủ nghĩa

D.Kinh tế thị trường xã hội

**Câu 9.Mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là:**

A.Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

B.Kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa

C.Kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp

D.Kinh tế thị trường xã hội

**Câu 10.Ở Việt Nam, thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo là:**

A.Kinh tế nhà nước

B.Kinh tế tập thể

C.Kinh tế tư nhân

D.Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 11.Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, thành phần kinh tế giữ vài trò chủ đạo là:**

A.Kinh tế nhà nước

B.Kinh tế tư nhân

C.Kinh tế tập thể

D.Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 12.Để tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế cần phải phát triển nền kinh tế:**

A.Có nhiều thành phần kinh tế

B.Có một thành phần kinh tế duy nhất là kinh tế nhà nước

C.Có 2 thành phần kinh tế là kinh tế tập thểvà kinh tế nhà nước

D.Chỉ có kinh tế tư nhân

**Câu 13.Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện** **nhiều hình thức phân phối, trong đó hình thức phân phối chủ yếu là:**

A.Phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế

B.Phân phối theo mức góp vốn và các nguồn lực khác

C.Phân phối qua hệ thống an sinh xã hội

D.Phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội

**Câu 14.Hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là:**

A.Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi

B.Phân phối theo mức góp vốn và các nguồn lực khác

C.Phân phối qua hệ thống an sinh xã hội

D.Phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội

**Câu 15.Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nhằm mục tiêu:**

A.Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

B.Đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp

C.Rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển

D.Nâng cao đời sống cho nhân dân

**Câu 16.Tổ chức quan trọng nhất bảo vệ quyền lợi cho người lao động là:**

A.Công đoàn

B.Đoàn thanh niên

C.Hội sinh viên

D.Hội cựu chiến binh

**Câu 17.Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được** **đề cập lần đầu tiên ở:**

A.Đại hội VI (12/1986)

B.Đại hội VII (06/1991)

C.Đại hội VIII (06/1996)

D.Đại hội IX (04/2001)

**Câu 18. “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta” là khẳng định của:**

A.Đại hội VII (06/1991)

B.Đại hội VIII (06/1996)

C.Đại hội IX (04/2001)

D.Đại hội X (04/2006)

**Câu 19.Tác động tiêu cực của kinh tế thị trường:**

A.Phân bổ hiệu quả nguồn lực

B.Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất

C.Kích thích nền kinh tế phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ khoa học –công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm

D.Phân hóa xã hội, các chủ thể kinh tế chạy theo lợi ích cá nhân, hy sinh lợi ích xã hội

**Câu 20.Sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa thể hiện ở:**

A.Sự phát triển của lực lượng sản xuất

B.Xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội

C.Nâng cao đời sống nhân dân

D.Mục tiêu thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

**Câu 21.Theo quan điểm đại hội XII của Đảng, nước ta có:**

A.2 thành phần kinh tế

B.3 thành phần kinh tế

C.4 thành phần kinh tế

D.5 thành phần kinh tế

**Câu 22.Theo quan điểm đại hội XII của Đảng, nước ta có:**

A.2 hình thức sở hữu

B.3 hình thức sở hữu

C.4 hình thức sở hữu

D.5 hình thức sở hữu

**Câu 23.Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, thành phần kinh tế giữ vai trò động lực quan trọng đó là:**

A.Kinh tế nhà nước

B.Kinh tế tư nhân

C.Kinh tế tập thể

D.Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 24.Phạm trù kinh tế nhà nước:**

A.Trùng với phạm trù kinh tế quốc doanh

B.Rộng hơn phạm trù doanh nghiệp nhà nước

C.Hẹp hơn phạm trù doanh nghiệp nhà nước

D.Trùng với phạm trù doanh nghiệp nhà nước

**Câu 25.Đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam:**

A.Quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế

B.Quan hệ quản lý nền kinh tế

C.Quan hệ phân phối

D.Quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

**Câu 26.Lợi ích kinh tế của chủ doanh nghiệp là:**

A.Lợi nhuận

B.Lợi tức

C.Tiền công

D.Địa tô

**Câu 27.Lợi ích kinh tế của người lao động là:**

A.Lợi nhuận

B.Lợi tức

C.Tiền công

D.Địa tô

**Câu 28.Người được cho là cha đẻ của lý luận nền kinh tế thị trường là:**

A.A. Smith

B.D. Ricardo

C.C. Mác

D.ĂngGhen

**Câu 29.Kinh tế thị trường phát triển lần lượt qua các giai đoạn:**

A.Kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường hiện đại

B.Kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường hiện đại, kinh tế thị trường sơ khai

C.Kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường hiện đại, kinh tế thị trường tự do

D.Kinh tế thị trường hiện đại, kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường tự do

**Câu 30.Đảng Cộng sản Việt Nam hình thành nhận thức mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam dựa trên cơ sở:**

A.Nghiên cứu và tổng kết lý luận của chủ nghĩa Mác –Lênin về sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa

B.Nghiên cứu và tổng kết lý luận thực tiễn nền kinh tế thị trường các quốc gia trên thế giới

C.Nghiên cứu và tổng kết lý luận thực tiễn tinh tế thị trường các quốc gia thế giới và thực tiễn đổi mới kinh tế ở Việt Nam

D.Kế thừa nền kinh tế thị trường xã hội của Trung Quốc

**Câu 31.Đảng Cộng sản Việt Nam quan niệm kinh tế hàng hóa có những mặt tích cực cần vận dụng cho xây dựng chủ nghĩa xã hội khi:**

A.Bắt đầu sự nghiệp cải tạo xây dựng chủ nghĩa xã hội 1954

B.Bắt đầu sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên toàn quốc 1975

C.Bắt đầu đổi mới 1986

D.Bắt đầu quá trình khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu

**Câu 32.Theo quan điểm đại hội XII của Đảng, nước ta có các thành phần** **kinh tế:**

A.Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể

B.Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân

C.Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

D.Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 33.Theo quan điểm đại hội XII của Đảng, nước ta có các hình thức** **sở hữu:**

A.Sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể

B.Sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân

C.Sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân

D.Sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân

**Câu 34. “Những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu** **hiện trước hết dưới hình thái lợi ích” là nhận định của:**

A.Ph.Ănghen

B.C. Mác

C.A. Smith

D.V. Lênin

**Câu 35. “Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người” là nhận định của:**

A.Ph.Ănghen

B.C. Mác

C.A. Smith

D.V. Lênin

**Câu 36. “Ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống** **nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động** **được” là khẳng định của:**

A.Ph.Ănghen

B.C. Mác

C.A. Smith

D.V. Lênin

**Câu 37.Mô hình liên kết giữa 4 nhà trong nông nghiệp: “nhà nông –nhà doanh nghiệp –nhà khoa học –nhà nước” sẽ hình thành nên:**

A.Nhóm lợi ích

B.Lợi ích cá nhân

C.Lợi ích xã hội

D.Lợi ích chung

**Câu 38.Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ** **nghĩa ở Việt Nam là:**

A.Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

B.Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp

C.Cơ chế dân chủ

D.Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ

**Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

Câu 1.Về mặt lịch sử cho đến nay xã hội loài người đã trải qua:

A.2 cuộc cách mạng công nghiệp

B.3 cuộc cách mạng công nghiệp

C.4 cuộc cách mạng công nghiệp

D.5 cuộc cách mạng công nghiệp

**Câu 2.Về mặt lịch sử cho đến nay xã hội loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang bắt đầu:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ 2

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ 3

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ 5

**Câu 3.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) khởi phát từ nước:**

A.Pháp

B.Anh

C.Đức

D.Hà Lan

**Câu 4.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) bắt đầu từ:**

A.Giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII

B.Giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII

C.Giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷXIX

D.Giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX

**Câu 5.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0) bắt đầu từ:**

A.Nửa cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII

B.Nửa cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX

C.Nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX

D.Nửa cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI

**Câu 6.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0) bắt đầu từ:**

A.Khoảng những năm đầu thập niên 50 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX

B.Khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX

C.Khoảng những năm đầu thập niên 70 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX

D.Khoảng những năm đầu thập niên 80 thế kỷXX đến cuối thế kỷ XX

**Câu 7.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được đề cập lần đầu tiên** **tại:**

A.Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2019

B.Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2010

C.Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011

D.Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2012

**Câu 8.Cuộc cách mạng đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế** **công nghiệp sang nền kinh tế tri thức là:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

**Câu 9.Nước tiến hành công nghiệp hóa đầu tiên trên thế giới:**

A.Mỹ

B.Anh

C.Đức

D.Pháp

**Câu 10.Công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển mà tiêu biểu là nước Anh được thực hiện gắn liền với:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

**Câu 11.Công nghiệp hóa ở nước Anh được bắt đầu từ ngành:**

A.Công nghiệp nhẹ

B.Công nghiệp nặng

C.Nông nghiệp

D.Dịch vụ

**Câu 12.Quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển diễn ra trong thời gian:**

A.Trung bình từ từ 50 –70 năm

B.Trung bình từ từ 60 –80 năm

C.Trung bình từ từ 70 –90 năm

D.Trung bình từ từ 80 –100 năm

**Câu 13.Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ) được bắt đầu từ đầu những năm:**

A.1920

B.1925

C.1930

D.1935

**Câu 14.Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ) được áp dụng cho các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu (cũ) sau năm:**

A.1943

B.1944

C.1945

D.1946

**Câu 15.Việt Nam áp dụng mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ) từ năm:**

A.1958

B.1959

C.1960

D.1961

**Câu 16.Con đường công nghiệp hóa theo mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ) thường là ưu tiên phát triển:**

A.Công nghiệp nhẹ

B.Công nghiệp nặng

C.Nông nghiệp

D.Dịch vụ

**Câu 17.Công nghiệp hóa của Việt Nam được bắt đầu vào những năm:**

A.1950

B.1960

C.1970

D.1980

**Câu 18.Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm:**

A.1994

B.1995

C.1996

D.1997

**Câu 19.Việt Nam trở thành thành viên của Liên hợp quốc năm:**

A.1975

B.1976

C.1977

D.1978

**Câu 20.Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm:**

A.2006

B.2007

C.2008

D.2009

**Câu 21.Việt nam được kết nạp vào Tổ chức thương mại thế giới WTO là Thành viên thứ:**

A.149

B.150

C.151

D.152.

**Câu 22.ASEAN là tên viết tắt của tổ chức:**

A.Hiệp hội các nước Đông Nam Á

B.Diễn đàn hợp tác Á –Âu

C.Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á –Thái Bình Dương

D.Khu vực thương mại tự do ASEAN

**Câu 23.Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất** **là:**

A.Chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện –cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất

B.Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước

C.Sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất

D.Sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

**Câu 24.Phát minh ra máy hơi nước của James Watt là phát minh của:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

**Câu 25.Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là:**

A.Chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện –cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất

B.Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước

C.Sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất

D.Sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

**Câu 26.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm:**

A.2010

B.2011

C.2012

D.2013

**Câu 27.Cuộc cách mạng được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật là:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

**Câu 28.Cách mạng công nghiệp không có vai trò:**

A.Thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

B.Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

C.Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển

D.Thúc đẩy sự phân hóa giai cấp

**Câu 29.Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã hình thành giai cấp:**

A.Giai cấp tư sản và vô sản

B.Giai cấp tiểu tư sản

C.Giai cấp công nhân

D.Giai cấp nông dân

**Câu 30.Chính phủ điện tử, đô thị thông minh...là ứng dụng của:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

**Câu 31.Sự chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao là quá trình:**

A.Công nghiệp hóa

B.Hiện đại hóa

C.Nông nghiệp hóa

D.Dịch vụ hóa

**Câu 32.Công nghiệp hóa ở nước Anh được bắt đầu từ ngành công nghiệp nhẹ, mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt vì là ngành:**

A.Đòi hỏi vốn ít, thu lợi nhuận nhanh

B.Đòi hỏi vốn lớn

C.Cần nhiều nhân công

D.Cần ít nhân công

**Câu 33.Quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới NICs diễn ra trong khoảng thời gian:**

A.Trung bình từ 10 –15 năm

B.Trung bình từ 15 –20 năm

C.Trung bình từ 20 –30 năm

D.Trung bình từ 30 –35 năm

**Câu 34.Đường lối công nghiệp hóa ở Việt Nam lần đầu tiên được đề ra** **ở:**

A.Đại hội II

B.Đại hội III

C.Đại hội IV

D.Đại hội V

**Câu 35.Thực chất của công nghiệp hóa ở nước ta là:**

A.Thay lao động thủ công lạc hậu bằng lao động sử dụng máy móc có NSLĐ xã hội cao.

B.Tái sản xuất mở rộng

C.Cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân

D.Để mở rộng quan hệ đối ngoại

**Câu 36.Thách thức lớn nhất xét về kinh tế của miền Bắc khi tiến hành công nghiệp hóa được Đại hội III (9/1960) xác định:**

A.Kinh tế nông nghiệp lạc hậu

B.Đất nước chia làm hai miền

C.Cơ sở vật chất kỹ thuật hạn chế

D.Sản xuất nhỏ, manh mún

**Câu 37.AFTA là tên viết tắt của tổ chức:**

A.Hiệp hội các nước Đông Nam Á

B.Diễn đàn hợp tác Á –Âu

C.Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á –Thái Bình Dương

D.Khu vực thương mại tự do ASEAN

**Câu 38.ASEM là tên viết tắt của tổ chức:**

A.Hiệp hội các nước Đông Nam Á

B.Diễn đàn hợp tác Á –Âu

C.Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á –Thái Bình Dương

D.Khu vực thương mại tự do ASEAN

**Câu 39.APEC là tên viết tắt của tổ chức:**

A.Hiệp hội các nước Đông Nam Á

B.Diễn đàn hợp tác Á –Âu

C.Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á –Thái Bình Dương

D.Khu vực thương mại tự do ASEAN

**Câu 40.Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ ngoại giao vào năm:**

A.1991

B.1994

C.1995

D.1996

**Câu 41.Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc vào năm:**

A.1991

B.1994

C.1995

D.1996

**Câu 42.Cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trước khi tiến hành công nghiệp hóa:**

A.Công nghiệp –nông nghiệp –dịch vụ

B.Công nghiệp –dịch vụ-nông nghiệp

C.Nông nghiệp –công nghiệp –dịch vụ

D.Dịch vụ-công nghiệp –nông nghiệp

**Câu 43.Để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam phải là:**

A.Công nghiệp –nông nghiệp –dịch vụ

B.Công nghiệp –dịch vụ-nông nghiệp

C.Nông nghiệp –công nghiệp –dịch vụ

D.Dịch vụ-công nghiệp –nông nghiệp

**Câu 44.Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất:**

A.Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất

B.Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt

C.Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất

D.Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

**Câu 45.Phát minh ra máy động lực, đặc biệt là máy hơi nước của James Watt là mốc mở đầu của quá trình:**

A.Cơ giới hóa

B.Điện khí hóa

C.Tin học hóa

D.Công nghệ sinh học

**Câu 46.Nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác khái** **quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp qua 3 giai đoạn phát triển lần lượt:**

A.Hiệp tác giản đơn, công trường thủ công, đại công nghiệp

B.Công trường thủ công, hiệp tác giản đơn, đại công nghiệp

C.Đại công nghiệp, hiệp tác giản đơn, công trường thủ công

D.Đại công nghiệp, công trường thủ công, hiệp tác giản đơn

**Câu 47.Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai:**

A.Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất

B.Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt

C.Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất

D.Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

**Câu 48.Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0):**

A.Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất

B.Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt

C.Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất

D.Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

**Câu 49.Hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp là những tiến bộ kỹ thuật công nghệ của:**

A.Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0)

B.Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0)

C.Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0)

D.Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

**Câu 50.Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) là:**

A.Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất

B.Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt

C.Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất

D.Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

**Câu 51. “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại” là nhận định của:**

A.C.Mác và Ăng ghen

B.V.Lênin

C.D.Ricarđo

D.A.Smith

**Câu 52. “Bản thân giai cấp tư sản hiện đại cũng là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài, của một loạt các cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất và trao đổi” là nhận định của:**

A.V.Lênin

B.D.Ricarđo

C.A.Smith

D.C.Mác và Ăng ghen

**Câu 53. “Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải sẽ trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động đã chi** **phí mà phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất” là nhận định của:**

A.C.Mác

B.Ph.Ănghen

C.V. Lênin

D.HồChí Minh

**Câu 54.Nguồn vốn để công nghiệp hóa ở các nước tư bản cổ điển chủ yếu do:**

A.Bóc lột lao động làm thuê, làm phá sản những người sản xuất nhỏtrong nông nghiệp, đồng thời gắn liền với việc xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa

B.Các nhà tư bản tiết kiệm được số vốn lớn

C.Buôn bán nô lệ

D.Các nhà tư bản đi vay

**Câu 55. “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là:**

A.Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta

B.Con đường của công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta

C.Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta

D.Phuong thức tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta

**Câu 56.Động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa:**

A.Con người

B.Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế

C.Khoa học -công nghệ

D.Hiệu quả kinh tế-xã hội

**Câu 57.Trong các luận điểm dưới đây, luận điểm không đúng là:**

A.Công nghiệp hóa là tất yếu đối với mọi nước lạc hậu

B.Công nghiệp hóa là tất yếu đối với các nước nghèo, kém phát triển

C.Công nghiệp hóa là tất yếu đối với mọi nước đi lên chủnghĩa xã hội.

D.Công nghiệp hóa là tất yếu đối với các nước chưa có nền sản xuất lớn, hiện đại

**Câu 58.Nội dung không phải là đặc điểm chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam:**

A.Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

B.Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

C.Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

D.Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được bắt đầu từ ngành công nghiệp nhẹ

**Câu 59.Yếu tố cơ bản nhất cho sự phát triển nhanh và bền vững của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là:**

A.Con người.

B.Tài nguyên, đất đai.

C.Khoa học -công nghệ.

D.Vốn.

**Câu 60.TPP là tên viết tắt của tổ chức:**

A.Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương

B.Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

C.Hiệp định đối tác Thái Bình Dương

D.Hiệp định đối tác tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

**Câu 61.CPTPP là tên viết tắt của tổ chức:**

A.Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương

B.Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

C.Hiệp định đối tác Thái Bình Dương

D.Hiệp định đối tác tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

**Câu 62.Việt Nam tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) năm:**

A.1995

B.1996

C.1997

D.1998

**Câu 63.Việt Nam tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á –Âu (ASEM) năm:**

A.1995

B.1996

C.1997

D.1998

**Câu 64.Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á –Thái Bình Dương (APEC) năm:**

A.1997

B.1998

C.1999

D.2000

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có những giai đoạn: